

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

BÀI GIẢNG
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 2

NĂM HỌC 2024-2025

CHƯƠNG I

KẾ TOÁN THÀNH PHẨM, TIÊU THỤ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

I. Kế toán thành phẩm

1.1. Khái niệm thành phẩm

Thành phẩm là sản phẩm đã kết thúc quy trình chế biến trong doanh nghiệp hoặc thuê ngoài gia công đã xong, được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, được nhập kho hoặc đem bán.

1.2. Nhiệm vụ của kế toán thành phẩm

Kế toán thành phẩm cần thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Phản ánh và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm về các mặt số lượng, chất lượng, chủng loại mặt hàng qua đó cung cấp thông tin kịp thời cho việc chỉ đạo, kiểm tra quá trình sản xuất ở từng khâu, từng bộ phận sản xuất.
- Phản ánh và giám sát tình hình nhập, xuất tồn kho thành phẩm về mặt số lượng, giá trị, tình hình chấp hành định mức dự trữ và bảo quản thành phẩm.

1.3. Đánh giá thành phẩm

Đánh giá thành phẩm là phương pháp kế toán dùng thước đo bằng tiền để thể hiện giá trị thành phẩm nhằm ghi sổ kế toán và tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế liên quan đến thành phẩm, thành phẩm có thể được đánh giá theo 2 loại giá là giá thực tế và giá hạch toán.

1.3.1. Giá thực tế:

a. Giá thực tế nhập kho:

- Giá thực tế của thành phẩm nhập kho tính theo giá thành sản xuất thực tế do các bộ phận của doanh nghiệp sản xuất ra.

Giá nhập kho = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC

- Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến:

Giá nhập kho = CPNVLTT + CP thuê ngoài gia công chế biến + CP vận chuyển bốc dỡ...

b. Giá thực tế xuất kho:

Giá thành thực tế thành phẩm xuất kho có thể được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

- Bình quân gia quyền
- Thực tế đích danh
- Nhập trước xuất trước
- Nhập sau xuất trước.

1.3.2. Đánh giá theo giá hạch toán:

Để cung cấp kịp thời sự biến động về mặt giá trị của thành phẩm trong điều kiện giá thực tế thành phẩm không phải bất cứ lúc nào cũng xác định được (giá thành sản phẩm hoàn thành chỉ được xác định vào cuối tháng) thì trong kỳ kế toán có thể sử dụng giá hạch toán để hạch toán các nghiệp vụ nhập xuất.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán trong toán chi tiết nhập, xuất thành phẩm, thì cuối kỳ kế toán phải tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của thành phẩm để tính giá thực tế của thành phẩm xuất kho trong kỳ theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của thành phẩm (1)} &= \frac{\text{Giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế của thành phẩm nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán của thành phẩm tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán của thành phẩm nhập kho trong kỳ}} \\ \text{Giá thực tế của thành phẩm xuất trong kỳ (2)} &= \text{Giá hạch toán của thành phẩm xuất trong kỳ} * \text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của thành phẩm (1)} \end{aligned}$$

1.3.2. Đánh giá thành phẩm xuất kho

a. Đánh giá theo giá thực tế: Giá thành thực tế thành phẩm xuất kho có thể tính theo một trong 3 phương pháp: FIFO, bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

b. Đánh giá theo giá hạch toán: tương tự phần b – mục 1.3.1.

1.4. Kế toán chi tiết thành phẩm

Kế toán chi tiết thành phẩm là việc theo dõi, ghi chép sự biến động nhập xuất tồn của từng loại thành phẩm, được áp dụng theo 1 trong 3 phương pháp như kế toán chi tiết nguyên vật liệu: PP thẻ song song, PP sổ đối chiếu luân chuyển, PP sổ số dư.

1.5. Kế toán tổng hợp thành phẩm

1.5.1. Tài khoản sử dụng: 155- Thành phẩm

155

- Trị giá của thành phẩm nhập kho; - Trị giá của thành phẩm thừa khi kiểm kê; - Kết chuyển giá trị của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).	- Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho; - Trị giá của thành phẩm thiếu hụt khi kiểm kê; - Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
--	--

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ.	
--	--

1.5.2. Phương pháp hạch toán

1.5.2.1. Phương pháp kê khai thường xuyên

1. Nhập kho thành phẩm do đơn vị sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 154

2. Xuất kho thành phẩm để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155

3. Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi hoặc xuất kho cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Trường hợp sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ), ghi:

Nợ TK 157

Có TK 155

4. Khi người mua trả lại số thành phẩm đã bán: Trường hợp thành phẩm đã bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 531

Nợ TK 3331

Có các TK 111, 112, 131...

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 632

5. Xuất thành phẩm tiêu dùng nội bộ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh: Trường hợp xuất kho thành phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Nếu xuất kho thành phẩm, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155

+ Phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ của thành phẩm xuất kho tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 621

Nợ TK 627

Nợ TK 641

Nợ TK 642

Nợ TK 241

Có TK 512 (Theo chi phí sản xuất sản phẩm).

Thuế GTGT:

Nợ 133

Có 3331

6. Xuất kho thành phẩm đưa đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

a) Khi xuất kho thành phẩm đưa đi góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ giá trị ghi sổ của thành phẩm)

Có TK 155

Có TK 711 (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

b) Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số thành phẩm nhận góp vốn cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển phần doanh thu chưa thực hiện còn lại vào thu nhập khác trong kỳ đó, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác.

7. Xuất thành phẩm đưa đi góp vốn vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm)

Có TK 155

Có TK 711 - (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm).

8. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ kế toán phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 338

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các Tài khoản liên quan.

+ Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138

Có TK 155

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi sổ theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . . (Nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 - (Nếu trừ vào lương của cá nhân phạm lỗi)

Nợ TK 138 - (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - (Phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138 - Phải thu khách hàng (1381).

1.5.2.2. Phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Đầu kỳ, kế toán căn cứ kết quả kiểm kê thành phẩm đã kết chuyển cuối kỳ trước để kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155

2. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thành phẩm tồn kho, kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 632

II. Kế toán quá trình tiêu thụ

2.1. Khái niệm tiêu thụ thành phẩm

Tiêu thụ thành phẩm là quá trình đưa thành phẩm vào quá trình lưu thông để thu được một khoản tiền hoặc tương đương tiền nhằm bù đắp chi phí và tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.2. Kế toán doanh thu bán hàng

2.2.1. Khái niệm và nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Bán hàng là khâu cuối cùng trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại. Nó chính là quá trình chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa về tay người bán sang tay người mua để nhận quyền sở hữu tiền tệ hoặc quyền được đòi tiền ở người mua.

Thông qua hoạt động bán hàng, doanh nghiệp có được doanh thu bán hàng, nhanh chóng thu hồi vốn kinh doanh đồng thời tạo ra lợi nhuận.

- Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
5. Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ví dụ: Các tình huống sau có thể chưa được ghi vào doanh thu bán hàng:

- Siêu thị X bán hàng điện máy cho phép khách hàng trả lại hàng, đổi lại hàng trong vòng một tháng sau khi mua hàng không cần lý do, miễn hàng còn nguyên vẹn. Như vậy mặc dù hàng đã giao, tiền đã trả nhưng rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chưa được chuyển giao (điều kiện 1)
- Công ty M đã xuất hóa đơn, khách hàng đã trả tiền nhưng chưa giao hàng (khách hàng chưa nhận) lô hàng không được tách ra bảo quản riêng, như vậy quyền quản lý và quyền kiểm soát vẫn thuộc về người bán (điều kiện 2).
- Công ty K giao hàng cho khách hàng nhưng chưa xác định giá, như vậy số tiền doanh thu chưa được xác định một cách chắc chắn (điều kiện c) và chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng chưa xác định được (điều kiện 5).
- Nhà máy R xuất hóa đơn bán hàng cho công ty vận tải chở hàng giao cho bên mua, khách hàng chưa nhận hàng vì cho rằng quy cách không đảm bảo theo thỏa thuận. Như vậy, lợi ích kinh tế chưa xác định có thể thu được (điều kiện 4).

2.2.2. Tài khoản sử dụng:

- **Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** tài khoản này theo dõi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài hệ thống công ty. Tài khoản 511 có 5 tài khoản cấp 2

- + Tài khoản 5111: Doanh thu bán hàng hóa
- + Tài khoản 5112: Doanh thu bán các sản phẩm
- + Tài khoản 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + Tài khoản 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- + Tài khoản 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

511

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán; - Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp <u>trực tiếp</u>; - Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ; - Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ; - Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ; - Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".	-Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.
---	---

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

- **Tài khoản 512- doanh thu bán hàng nội bộ:** Tài khoản này phản ánh doanh thu của hàng hóa tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp. Tài khoản 512 có 3 tài khoản cấp 2

- + Tài khoản 5121: Doanh thu bán hàng hóa
- + Tài khoản 5122: Doanh thu bán các sản phẩm
- + Tài khoản 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.3. Các phương thức bán hàng

2.3.1. Bán hàng trực tiếp cho khách hàng

a. Trường hợp giao hàng cho khách hàng trực tiếp tại kho của doanh nghiệp hoặc tại các phân xưởng sản xuất không qua kho, thì số sản phẩm này khi đã giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ

1. Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632

Có TK 155 (Theo giá thực tế xuất kho)

Hoặc Có TK 154 (Theo giá thành thực tế sản phẩm hoàn thành, không qua kho)

2. Phản ánh doanh thu

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 Tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế.

Ví dụ: Ngày 06/07/xx Công ty ABC xuất hóa đơn bán hàng số 125 bán hàng tại kho cho khách hàng X, hàng bán bao gồm 3 mặt hàng điện tử có đơn giá xuất kho 100.000 đ/cái, giá bán chưa thuế GTGT là 140.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT khấu trừ là 10%, tiền bán hàng chưa thu.

b. Trường hợp giao hàng tại kho của bên mua hoặc tại một địa điểm nào đó đã quy định trước trong hợp đồng. Sản phẩm khi xuất kho di chuyển vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi được bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng đã chuyển giao thì số hàng đó mới được xác định đã tiêu thụ.

1. Khi xuất hàng chuyển bán

Nợ TK 157

Có TK 155

2. Khi người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán

a. Phản ánh giá vốn

Nợ TK 632

Có TK 157

b. Phản ánh doanh thu

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Nợ TK 111,112,131

Có TK 511

Có TK 3331

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Nợ TK 111,112, 131

Có TK 511 Tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế

Ví dụ: Ngày 10/07/20xx Công ty ABC xuất hóa đơn bán hàng số 126 để chuyển hàng đi bán cho khách hàng X, hàng bán bao gồm 4 mặt hàng điện tử có đơn giá xuất kho 100.000 đ/cái, giá bán chưa thuế GTGT là 150.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT khấu trừ là 10%. Đến ngày 15/07/20xx khách hàng X đã nhận được hàng và thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

2.3.2. Phương thức bán hàng ký gửi

2.3.2.1. Khái niệm

Đây là phương thức bán hàng mà trong đó doanh nghiệp thương mại giao hàng cho cơ sở nhận bán đại lý, ký gửi để các cơ sở này trực tiếp bán hàng. Sau khi bán được hàng, cơ sở đại lý thanh toán tiền hàng cho doanh nghiệp thương mại và được hưởng một số khoản tiền gọi là hoa hồng đại lý.

Trong phương thức bán hàng này, số hàng chuyển giao cho các đại lý vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thương mại, đến khi nào cơ sở đại lý thanh toán tiền bán hàng hoặc chấp nhận thanh toán thì nghiệp vụ bán hàng mới hoàn thành.

2.3.2.2. Phương pháp hạch toán

Đơn vị ký gửi hàng	Đơn vị nhận bán hàng ký gửi
1. Xuất hàng gửi bán Nợ TK 157 Có TK 155 – Giá XK x số lượng	1. Nhận hàng ký gửi
2. Căn cứ vào bảng kê bán hàng và các chứng từ liên quan chứng minh đại lý đã bán hàng a. Ghi nhận giá vốn Nợ TK 632 Có TK 157 b. Ghi nhận doanh thu: Nợ TK 131 (đại lý) Có TK 511 Có TK 3331	2. Khi bán hàng ký gửi: b. Phản ánh số tiền hàng Nợ TK 111,112 giá bán gồm có thuế Có TK 331 (công ty)
3. Nhận hóa đơn của Đại lý về tiền hoa hồng đại lý: Nợ TK 641	3. Đại lý lập hóa đơn hoa hồng được hưởng cho công ty: Nợ TK 331(công ty)

Nợ TK 133 Có TK 131(đại lý)	Có TK 511 Có TK 3331
4. Nhận tiền của đại lý nộp: Nợ TK 111/112 Có TK 131 (đại lý)	4. Chi tiền trả cho Công ty: Nợ TK 331(công ty) Có TK 111/112

Ví dụ: Công ty gửi hàng hóa cho đại lý A để bán, giá xuất kho là 8.000.000đ, giá bán chưa thuế là 10.000.000 đ. Trong tháng đại lý A bán đúng giá quy định thu được bằng tiền mặt. Tỷ lệ hoa hồng được hưởng tính 5% trên giá bán chưa thuế, thuế GTGT của hoa hồng là 10%. Đại lý đã chi tiền mặt trả cho công ty tiền hàng bán ra trong tháng sau khi trừ khoản hoa hồng được hưởng.

2.3.3. Phương thức hàng bán trả góp

2.3.3.1. Khái niệm

Bán hàng trả góp là hình thức bán hàng mà người mua không trả tiền ngay mà chỉ trả lần đầu một số tiền nào đó, số còn lại được trả dần trong một khoản thời gian nhất định với số tiền mỗi lần trả bằng nhau. Khi hạch toán bán hàng trả góp, doanh thu được ghi nhận theo giá bán trả ngay (hoặc giá bán thông thường), thuế GTGT được tính trên giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả góp (bằng giá bán trả ngay cộng lãi trả góp) với giá bán trả ngay gọi là lãi do bán hàng trả góp và được hạch toán vào doanh thu nhận trước. Định kỳ khi thu tiền, kế toán phản ánh phần lãi của từng kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính.

2.3.3.2. Phương pháp hạch toán

1. Xác định doanh thu trên hóa đơn:

Nợ TK 131

Có TK 511 :doanh thu theo giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 :Thuế GTGT đầu ra

Có TK 3387 :Lãi trả góp

2. Thu tiền của khách hàng:

Nợ TK 111/ 112	Số tiền khách hàng phải trả ngay khi nhận hàng
Có TK 131	

3. Giao hàng:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156

4. Định kỳ thu nợ của khách hàng:

Nợ TK 111,112

Có TK 131 Số tiền phải thu từng kỳ

Đồng thời ghi nhận lãi trả góp từng kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 3387

Có TK 515 Số lãi từng kỳ

Ví dụ: Công ty bán xe hon da trả góp, giá bán cố định chưa thuế thu ngay bằng tiền mặt là 18.000.000, thuế suất thuế GTGT là 10%, giá bán trả góp là 22.000.000 (bao gồm thuế GTGT 10%), giá xuất kho 14.000.000đ. Trong ngày bán được 1 chiếc thu ngay bằng tiền mặt số tiền là 2.000.000, số còn lại thu đều trong 10 tháng.

2.3.4. Các trường hợp khác được coi là tiêu thụ

2.3.4.1. Trao đổi hàng hóa

Doanh thu của SP mang đi trao đổi = Số lượng sản phẩm mang đi × Giá trị hợp lý trên thị trường tại thời điểm mang đi trao đổi

1. Phản ánh giá vốn

Nợ TK 632

Có TK 152, 153, 155, 156

2. Phản ánh doanh thu

Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331

3. Phản ánh giá trị thực tế của vật tư hàng hóa nhận về, căn cứ các chứng từ liên quan ghi:

Nợ TK 152, 153, 155, 156

Nợ TK 133

Có TK 131

4. Thanh lý hợp đồng trao đổi hàng

a. Nếu giá trị vật tư, hàng hóa nhận về lớn hơn giá trị mang đi trao đổi:

Nợ TK 131

Có TK 111, 112

b. Nếu giá trị vật tư, hàng hóa nhận về nhỏ hơn giá trị mang đi trao đổi

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

Ví dụ: Công ty xuất kho hàng A, giá xuất kho 8.000.000đ, giá bán chưa thuế 9.000.000đ để đổi lấy hàng B không tương tự có giá mua chưa thuế là 10.000.000đ, thuế suất thuế GTGT khấu trừ của hàng A và B đều là 10%. Công việc đã xảy ra đồng thời và hoàn tất tại kho công ty, hàng B đã nhập kho, Công ty chi tiền mặt để trả giá trị chênh lệch.

2.3.4.2. Trường hợp tiêu dùng nội bộ không tiếp tục kinh doanh: trả tiền lương, tiền thưởng cho CNV, liên hoan cuối năm, đại hội công đoàn... công ty phải ghi nhận vào doanh thu nội bộ, tính thuế GTGT cho hàng đã tiêu thụ như bán hàng ra bên ngoài.

1. Phản ánh giá vốn

Nợ TK 632

Có TK 155,156

2. Phản ánh doanh thu

Nợ TK 334

Có TK 511: giá bán chưa thuế

Có TK 3331

Ví dụ: Công ty xuất kho hàng hóa A, giá xuất kho là 8.000.000, giá bán chưa thuế GTGT là 10.000.000, thuế GTGT là 10%, để thưởng cho nhân viên vào dịp lễ quốc khánh

2.3.4.3. Trường hợp tiêu dùng nội bộ tiếp tục kinh doanh: tổ chức đại hội khách hàng, xuất dùng làm NVL, TSCĐ, CCDC, văn phòng phẩm, hàng mẫu, khuyến mãi, biếu tặng...

1. Phản ánh giá vốn

Nợ TK 632

Có TK 155

2. Phản ánh doanh thu

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 511

3. Phản ánh thuế GTGT phải nộp

Nợ TK 133

Có TK 3331

- Trường hợp sản phẩm hàng hóa thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, sử dụng nội bộ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 511: giá bán chưa thuế

Có TK 3331

Ví dụ: Công ty xuất kho hàng hóa A, giá xuất kho là 8.000.000đ để dùng làm văn phòng phẩm tại công ty.

2.4. Kế toán các khoản làm giảm doanh thu

2.4.1. Kế toán giảm giá hàng bán

2.4.1.1. Khái niệm

Giảm giá hàng bán là số tiền mà người bán giảm trừ cho người mua một cách đặc biệt có thể do hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách hoặc giao hàng không đúng thời gian quy định trong hợp đồng.

2.4.1.2. Tài khoản sử dụng: 5213 – Giảm giá hàng bán

5213

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng.	Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang Tài khoản 511
---	---

Tài khoản 532- không có số dư cuối kỳ

2.4.1.3. Phương pháp hạch toán

1. Căn cứ vào chứng từ chấp thuận giảm giá cho khách hàng về số lượng hàng đã bán, kế toán phản ánh.

Nợ TK 5213

Nợ TK 3331

Có các TK 111,112,131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ kế toán ghi:

Nợ TK 511

Có TK 5213

Ví dụ: Ngày 20/07/xx, công ty ABC xuất hóa đơn bán hàng số 235 bán tại kho cho công ty XYZ, số lượng là 5 cái tivi có đơn giá gốc là 5.000.000 đ/ cái, đơn giá bán chưa thuế là 6.000.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Đến ngày 21/07/xx, công ty XYZ thông báo có 1 Tivi có chất lượng kém, công ty ABC đã kiểm tra và đồng ý giảm giá bán Tivi kém chất lượng, giá bán chưa thuế còn lại 5.000.000đ/cái.

2.4.2. Hàng bán bị trả lại

2.4.2.1. Khái niệm

Hàng bán khi bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

2.4.2.2. Tài khoản sử dụng: 5212 – Hàng bán bị trả lại

5212

Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.	Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại sang Tài khoản 511 hoặc Tài khoản 512.
---	---

Tài khoản 531- không có số dư cuối kỳ

2.4.2.3. Phương pháp hạch toán

1. Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán ghi:

Nợ TK 154

Nợ TK 155

Nợ TK 156

Có TK 632

2. Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 5212

Nợ TK 3331

Có các TK 111, 112, 131,...

3. Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641

Có các TK 111, 112, 141...

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ
Nợ TK 511

Có TK 5212

Ví dụ: Ngày 20/07/xx, công ty ABC xuất hóa đơn bán hàng số 235 bán tại kho cho công ty XYZ, số lượng là 5 cái tivi có đơn giá gốc là 5.000.000 đ/ cái, đơn giá bán chưa thuế là 6.000.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT được khấu trừ là 10%. Đến ngày 21/07/xx, công ty XYZ đến trả lại 1 cái Tivi do chất lượng kém.

2.4.3. Chiết khấu thương mại

2.4.3.1. Khái niệm

Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà người bán chấp nhận thanh toán cho người mua khi mua hàng với số lượng lớn.

2.4.3.2. Tài khoản sử dụng: 5211 – Chiết khấu thương mại

521

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.	Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản 511
--	---

Tài khoản 5211- “ Chiết khấu thương mại” không có số dư cuối kỳ

2.4.3.3. Phương pháp hạch toán

1. Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 5211

Nợ TK 3331

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ kế toán ghi:

Nợ TK 511

Có TK 5211

Ví dụ: Ngày 20/07/xx, công ty ABC xuất hóa đơn bán hàng số 235 bán tại kho cho công ty XYZ, số lượng là 5 cái tivi có đơn giá gốc là 5.000.000 đ/ cái, đơn giá bán chưa thuế là 6.000.000 đ/cái, thuế suất thuế GTGT được khấu trừ là 10%, vì công ty XYZ mua hàng với số lượng lớn, nên công ty ABC đã trừ chiết khấu thương mại mỗi cái 200.000 đ.

2.4.4. Kế toán thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu trong quá trình bán hàng:

2.4.4.1. Kế toán thuế GTGT

a. Công thức tính

Thuế GTGT phải nộp = Giá trị tăng thêm của HH, DV × thuế suất thuế GTGT

Giá trị tăng thêm của HH, DV = Giá trị HH DV bán ra – Giá trị HH DV mua vào tương đương.

b. Tài khoản sử dụng: 3331- thuế GTGT đầu ra

c. Phương pháp hạch toán

1. Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ:

Nợ TK 3331

Có TK 133

2. Khi nộp thuế GTGT vào NSNN:

Nợ TK 3331

Có TK 111,112

3. Khi được giảm trừ thuế

a. Được NSNN trả lại bằng tiền:

Nợ TK 111,112

Có TK 711

b. Trừ vào thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

Nợ TK 3331

Có TK 711

2.4.4.2. Thuế TTĐB, thuế XK

1. Khi bán sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB, thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế TTĐB, thuế GTGT đầu ra phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112, 131

Có TK 511 doanh thu gồm có thuế TTĐB.

Có TK 3331

Còn đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thì doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán gồm cả thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112, 131

Có TK 511 doanh thu gồm có thuế xuất khẩu

2. Phản ánh thuế TTĐB, thuế XK phải nộp

Nợ TK 511

Có TK 3332

Có TK 3333

3. Khi nộp thuế

Nợ TK 3333, 3332

Có TK 111,112

5. Chiết Khấu Thanh Toán.

Chiết khấu thanh toán là số tiền mà người bán giảm trừ cho người mua đối với số tiền phải trả do người mua thanh toán tiền mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp trước thời hạn thanh toán đã thỏa thuận (ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc cam kết thanh toán với hợp đồng mua hàng).

Căn cứ vào phiếu thu tiền mặt, hoặc giấy báo ngân hàng kế toán phản ánh số tiền thu được do khách hàng trả nợ, đồng thời phản ánh khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

Nợ TK 635 – Chiết khấu thanh toán

Nợ TK 111, 112 – Số tiền thu được sau khi trừ lại chiết khấu

Có TK 131- Tổng số tiền phải thu khách hàng

III. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

3.1. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

3.1.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm

- Tiền lãi: lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ, lãi cho thuê tài chính...
- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bảng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính..)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- Thu nhập về chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn.

3.1.2. Tài khoản sử dụng: 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

515

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911- “Xác định kết quả kinh doanh”.	Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
---	---

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

3.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

3.2.1. Nội dung chi phí

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản nhập và hoàn lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

3.2.2. Tài khoản sử dụng

635

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện); - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết); - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết); - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
---	--

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

3.3. Phương pháp hạch toán

1. Khi mua chứng khoán, căn cứ vào chi phí thực tế mua (Giá mua cộng (+) Chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng . . .), ghi:

Nợ TK 121, 228 : Giá mua + cp mua

Có TK 331, 111, 112

Chú ý trường hợp mua CK nhận lãi trước

Nợ TK 121, 228

Có TK 3387

Có TK 111, 112, 331....

Hàng tháng: Nợ TK 3387/ có TK 515

2. Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu:

a) Trường hợp nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu hoặc tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121, 228

Có TK 515

b) Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 515

3. Định kỳ nhận cổ tức (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Nợ TK 138 (mới chỉ nhận thông báo, chưa thu được tiền)

Có TK 515

4. Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

a) Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112, ...

Có TK 121, 228

Có TK 515 (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn)

b) Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 hoặc 131

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá vốn)

Có TK 121, 228

c) Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, ...

5. Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 hoặc 131

Có TK 121, 228 (Giá vốn)

Nợ 635 (nếu lỗ) hoặc Có 515 (nếu lãi)

6. Đem TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn:

Nợ TK 222:

Nợ TK 214

Có TK 211

Có TK 711: Lãi/ Nợ TK 811: lỗ

7. Cuối năm kiểm kê giá trị gốc từng chứng khoán đầu tư ngắn và dài hạn đối chiếu với giá thị trường để xác định cụ thể từng khoản đầu tư có thể xảy ra sự giảm giá, tính toán mức giảm cần lập dự phòng.

Nợ TK 635

Có TK 229

Cuối niên độ tiếp theo, phải căn cứ vào số dự phòng đã lập không sử dụng hết của năm trước để tính số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cần trích lập cho năm sau:

* Trường hợp số dự phòng cần lập cho năm sau nhỏ hơn số dự phòng đã lập không dùng hết của năm trước thì phần chênh lệch lớn hơn được hoàn nhập ghi giảm chi phí hoạt động tài chính:

Nợ TK 229

Có TK 635

* Trường hợp số dự phòng cần lập cho năm sau lớn hơn số dự phòng đã lập không dùng hết của năm trước thì phải trích lập thêm số dự phòng còn thiếu:

Nợ TK 635

Có TK 229

8. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính, doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

a. Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

b. Nợ TK 515

Có TK 911

IV. Kế toán thu nhập và chi phí khác

4.1. Khái niệm chung

Các khoản thu nhập và chi phí khác là những khoản thu nhập hay chi phí mà doanh nghiệp không dự tính trước hoặc có dự tính trước nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc đó là những khoản thu chi mang tính chất không thường xuyên.

4.2. Kế toán thu nhập khác

4.2.1. Nội dung thu nhập khác

Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- Thu được tiền do khách vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp.
- Các khoản thu nhập kinh doanh của năm trước bị bỏ sót hay quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.

4.2.2. Tài khoản sử dụng: 711 – Thu nhập khác

711

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp. - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các	-Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.
--	--

khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.	
--	--

Tài khoản 711- "Thu nhập khác" không có số dư cuối kỳ

4.3. Kế toán chi phí khác

4.3.1. Nội dung chi phí khác

Chi phí khác là những khoản lỗ do các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những chi phí bất thường trong doanh nghiệp

4.3.2. Tài khoản sử dụng

811

Các khoản chi phí khác phát sinh.	Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.
-----------------------------------	--

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán

1. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- a. Nợ TK 811
Nợ TK 214
Có TK 211
- b. Nợ TK 111, 112, 131, 152...
Có TK 511
Có TK 3331

2. Đem TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn

Nợ TK 222

Nợ TK 214

Nợ TK 811: nếu lỗ

Có TK 211

Có TK 711: nếu lãi

Chi phí góp vốn nếu không được tính vào giá trị tài sản đem đi góp vốn thì tính vào TK 635

3. Phản ánh tiền phạt do vi phạm hợp đồng

- **DN phạt đối tác:** Nợ TK 111, 112, 331.../ Có TK 711
- **Đối tác phạt DN:** Nợ TK 811/ Có TK 111, 112, 131...

4. Nợ khó đòi đã xóa sổ, nay đòi lại được

Nợ TK 111, 112...

Có TK 711

Đồng thời: Có TK 004

5. Các chi phí bất thường phát sinh (lũ lụt, hỏa hoạn...)

Nợ TK 811/ Có TK 111, 112...

6. Các thu nhập bất thường phát sinh (nợ phải trả không có chủ, được biếu tặng...): Nợ TK 111, 112/ Có TK 711

7. Thuế GTGT:

- **HĐ thuế GTGT 133 không hợp lệ:**

Nợ TK 811

Có TK 133

- **Thuế GTGT 3331 được giảm, trừ vào số thuế phải nộp:**

Nợ TK 3331

Có TK 711

8. Cuối tháng, kết chuyển chi phí khác và thu nhập khác sang tài khoản 911:

a. Nợ TK 911

Có TK 811

b. Nợ TK 711

Có TK 911

4.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.4.1. Tài khoản sử dụng

821

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại; - Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.
--	--

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

4.4.2. Phương pháp hạch toán

1- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

2- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3 - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

V. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

5.1. Doanh thu thuần (đã học phần I)

5.2. Giá vốn hàng bán

5.2.1. Các phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán

Có hai phương pháp hạch toán cho Giá vốn hàng bán:

1. Phương pháp kê khai thường xuyên: Đây là phương pháp theo dõi ghi chép và phản ánh thường xuyên liên tục, có hệ thống tình hình tăng giảm hàng hóa trên sổ kế toán sau mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập xuất.

Do vậy, giá vốn hàng bán có thể được xác định bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán còn kết quả kiểm kê thực tế cuối kỳ là cơ sở để so sánh đối chiếu với số liệu trên sổ sách kế toán.

2. Phương pháp kiểm kê định kỳ: đây là phương pháp mà kế toán không ghi chép, phản ánh thường xuyên, liên tục tình hình biến động của hàng tồn kho.

Cuối kỳ căn cứ vào kết quả kiểm kê hàng hóa, kế toán xác định trị giá hàng tồn kho cuối kỳ và trị giá hàng hóa xuất kho trong kỳ.

Trị giá hàng xuất kho được tính theo công thức:

Trị giá hàng xuất = Tổng giá trị hàng nhập + Chênh lệch giá trị HTK ĐK và CK.

5.2.2. Tài khoản sử dụng: 632 – Giá vốn hàng bán

632

+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ. + Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ; + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra; + Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành; + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).	- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”; - Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh; - Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước). - Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
--	--

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

5.2.3. Phương pháp hạch toán

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632

Có các TK 154, 155, 156, 157

2. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (Do lập dự phòng năm nay lớn hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Cuối năm, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm cuối kỳ tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho so với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết để xác định số chênh lệch phải trích lập thêm, hoặc giảm đi (Nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được trích bổ sung, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Ví dụ:

- Giả sử vào cuối niên độ kế toán đầu tiên, bảng chiết tính về việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thấy mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cho niên độ kế toán này là 15.000.000

Nợ TK 632: 15.000.000

Có TK 229: 15.000.000

- Cuối niên độ kế toán tiếp theo, nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập là 10.000.000. kế toán hoàn nhập khoản chênh lệch nhỏ hơn này

Nợ TK 229: 5.000.000

Có TK 632: 5.000.000

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cao hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập cuối niên độ trước thì phải trích lập thêm

Nợ TK 632: xxxx

Có 229: xxxx

3. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư:

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư.

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)
(Nếu ghi ngay vào chi phí)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu phải phân bổ dần)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,...

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư (Đối với các chi phí phát sinh không lớn), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐS đầu tư do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

4. Trường hợp dùng sản phẩm sản xuất ra chuyển thành TSCĐ để sử dụng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

5. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

6. Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Đối với doanh nghiệp thương mại:

- Cuối kỳ, xác định và kết chuyển trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán, được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 611

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng hóa đã xuất bán được xác định là đã bán vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 632

2. Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ:

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán vào Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán”, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 157

- Giá thành của thành phẩm hoàn thành nhập kho, giá thành dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 631

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ Tài khoản 155 “Thành phẩm”, ghi:

Nợ TK 155

Có TK 632

- Cuối kỳ, xác định trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 157

Có TK 632

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 632

5.3. Kế toán chi phí bán hàng

5.3.1. Khái niệm

Chi phí bán hàng là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác phát sinh trong quá trình tiêu thụ hàng hóa.

5.3.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán lương
- Bảng tính trích khấu hao tài sản cố định
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Phiếu xuất kho

- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng

5.3.3. Kế toán tổng hợp

5.3.3.1. Tài khoản sử dụng: 641 – Chi phí bán hàng

641

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.	Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.
---	--

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

5.3.3.2. Phương pháp hạch toán

1. Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 334, 338,...

2. Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 152, 153, 242.

3. Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 214

4. Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

5. Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 335

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 335

Có TK 331, 241, 111, 112, 152,...

6. Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn và liên quan đến việc bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong nhiều kỳ hạch toán, doanh nghiệp không sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà kế toán sử dụng TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn".

Định kỳ, tính vào chi phí bán hàng từng phần chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 242

7. Hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (Không bao gồm bảo hành công trình xây lắp):

7.1. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành:

- Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá kế toán ghi:

Nợ TK 641

Có TK 352

7.2. Cuối kỳ kế toán sau, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả về sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hoá cần lập:

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích thêm ghi nhận vào chi phí, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 352

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352

Có TK 641

8. Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu, thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì không phải tính thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 641

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

- Nếu sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí bán hàng, ghi;

Nợ TK 641

Có TK 511

Có TK 3331

9. Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641

Nợ TK 133

Có TK 131

10. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 641

11. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911

Có TK 641

5.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

5.4.1. Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác phát sinh trong quá trình quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác liên quan đến toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí này tương đối ổn định trong các kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

5.4.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tính trích khấu hao tài sản cố định
- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT
- Bảng kê nộp thuế
- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng

5.4.3. Kế toán tổng hợp

5.4.3.1. Tài khoản sử dụng: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

642

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ. - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết); - Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết); - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
---	---

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

5.4.3.2. Phương pháp hạch toán

1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 334, 338.

2. Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,..., ghi:

Nợ TK 642

Nợ TK 133

Có TK 152, 111, 112, 242, 331,...

3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642

Nợ TK 133

Có TK 153, 111, 112, 331,...

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:

Nợ TK 642

Có TK 214

5. Thuế môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 333

6. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 111, 112,...

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 229

8. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 335,...

9. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí khác, ghi:

Nợ TK 642

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 335,...

10. Định kỳ, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cấp trên để cấp trên lập quỹ quản lý, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112 (Nếu nộp tiền ngay cho cấp trên).

11. Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 133

12. Khi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 351

13. Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ sử dụng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì không phải tính thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 333

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

14. Hoàn nhập số chênh lệch giữa số dự phòng phải thu khó đòi cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, ghi:

Nợ TK 229

Có TK 642

15. Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác (Trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa), ghi:

Nợ TK 642

Có TK 352

- Cuối kỳ kế toán năm, hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ, đơn vị phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả về hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642

Có TK 352

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352

Có TK 642

16. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 642

17. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp tính vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 642

5.5. Xác định kết quả kinh doanh

Trong doanh nghiệp thương mại có 3 loại hoạt động kinh doanh:

- *Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ*: là hoạt động chính trong doanh nghiệp, thực hiện chức năng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.
- *Hoạt động tài chính*: là hoạt động đầu tư tài chính ra bên ngoài doanh nghiệp với mục đích hưởng lợi nhuận.
- *Hoạt động khác*: hoạt động xảy ra không thường xuyên liên tục trong doanh nghiệp như nhượng bán thanh lý tài sản cố định, xử lý các nghiệp vụ đặc thù của doanh nghiệp.

Tương ứng với các hoạt động này doanh nghiệp thường phân chia kết quả thành hai loại là: kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác.

VI. Kế toán phân phối lợi nhuận

6.1. Thứ tự ưu tiên phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận là phần giá trị dôi ra sau khi bù đắp tất cả các khoản chi phí kinh doanh của doanh nghiệp. Lợi nhuận của doanh nghiệp hình thành từ hoạt động kinh doanh và từ hoạt động khác.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng
- Bù đắp các khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn và được trừ vào lợi nhuận trước thuế
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa
- Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập.
- Số còn lại sau khi trích lập các quỹ thì được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Kết quả kinh doanh lãi lỗ của doanh nghiệp chỉ được xác định chính thức vào cuối năm tài chính khi báo cáo tài chính được duyệt. Tuy nhiên, hàng tháng hoặc quý doanh nghiệp vẫn có thể tạm phân phối và sử dụng lợi nhuận đạt được cho mục đích của doanh nghiệp.

Nguyên tắc phân phối:

Bước 1: Tạm phân phối theo kế hoạch đã được tiến hành hàng tháng, quý. Số tạm phân phối không được vượt quá số lợi nhuận thực tế đạt được của niên độ kế toán.

Bước 2: Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt, xác định số lợi nhuận được phân phối chính thức, kế toán tiến hành điều chỉnh số đã phân phối theo số được duyệt.

6.2. Tài khoản sử dụng

421

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh	- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ
- Trích lập các quỹ	- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh	- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.	

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

6.3. Phương pháp hoạch toán

1. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

a) Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 421

b) Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 911

2. Trong năm tài chính doanh nghiệp quyết định tạm trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112,....

3. Cuối năm tài chính, kế toán xác định và ghi nhận số cổ tức của cổ phiếu ưu đãi phải trả cho các cổ đông có cổ phiếu ưu đãi, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 338

Khi trả tiền cổ tức cổ phiếu ưu đãi cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338

Có các TK 111, 112,...

4. Khi có quyết định hoặc thông báo xác định cổ tức và lợi nhuận còn phải trả cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 338

5. Khi chi tiền trả cổ tức và lợi nhuận cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338

Có các TK 111, 112,...

6. Trong năm, khi tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421

Có TK 414

7. Trong năm, khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421

Có TK 353

Có TK 411

9. Cuối năm, kế toán tính và xác định số tiền các quỹ được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 414

Có TK 431

Có TK 418

10. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421

Có TK 411

11. Số lợi nhuận phải nộp cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

12. Số lợi nhuận phải thu của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136

Có TK 421

13. Số lỗ về hoạt động sản xuất, kinh doanh được đơn vị cấp trên cấp bù, ghi:

Nợ TK 136

Có TK 421

14. Phải cấp cho đơn vị cấp dưới số lỗ sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 336

15. Đầu năm tài chính, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi:

+ Trường hợp TK 4212 có số dư Có (Lãi), ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

+ Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (Lỗ), ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

Ví dụ: Công ty ABC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tổng doanh số bán ra trong kỳ là 200.000.000đ, cuối tháng 7. xx tổng hợp chiết khấu thương mại đã trừ cho khách hàng là 1.000.000đ, giảm giá hàng bán là 4.000.000đ, hàng bán bị trả lại là 5.000.000đ. Tổng giá vốn hàng bán trong kỳ là 150.000.000đ, chi phí bán hàng là 20.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ. Yêu cầu xác định kết quả kinh doanh cuối kỳ kế toán.

CHƯƠNG II

KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả cho các đơn vị. Các khoản nợ của doanh nghiệp bao gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

1. Nợ ngắn hạn: là các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm và nguồn để tính toán khoản nợ này là TSCĐ hoặc các khoản nợ mới phát sinh (không dùng nguồn vay dài hạn để tính toán)

2. Nợ dài hạn: Là khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm và nguồn để tính toán khoản nợ này là nguồn vốn tự bổ sung từ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nợ dài hạn mới phát sinh.

Nguyên tắc kế toán:

Nợ phải trả liên quan đến ngoại tệ thì kế toán phải tuân thủ nguyên tắc hạch toán ngoại tệ.

Các khoản nợ liên quan đến vàng bạc, đá quý thì phải theo dõi về mặt chất lượng, số lượng, chủng loại.

1.1. Kế toán các khoản nợ phải trả

Bao gồm: vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả người bán, thuê và các khoản nộp nhà nước, phải trả CNV.

Tài khoản sử dụng: 341

Phương pháp hạch toán

1. Vay để mua sắm TSCĐ, nguyên vật liệu, CCDC

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211

Nợ TK 133

Có TK 341

2. Vay để thanh toán về đầu tư XD CB

Nợ TK 2412

Nợ TK 133

Có TK 341

3. Vay để thanh toán cho người bán

Nợ TK 331

Có TK 341

4. Trả nợ vay bằng TM, TGNH:

Nợ TK 341

Có TK 111,112

Lưu ý: Đối với khoản lãi vay

- Trong thời gian đầu tư XDCCB nếu phát sinh các khoản lãi vay thì được phép tính vào giá trị công trình

Nợ TK 2412

Có TK 111,112

- Nếu TSCĐ đã hoàn thành đưa vào sử dụng thì lãi vay thì tính vào chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 635

Có TK 111,112

1.3. Kế toán dự phòng phải trả

a. Khái niệm: Các khoản dự phòng phải trả bao gồm: dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó, dự phòng phải trả khác.

Khi lập các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng, đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh chung.

b. Tài khoản sử dụng: Tk 352 – Dự phòng phải trả

c. Phương pháp hạch toán

1. Khi doanh nghiệp xác định chắc chắn một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp

Nợ TK 642

Có TK 352

2. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm giấy bảo hành sửa chữa cho các khoản hỏng hóc do lỗi sản xuất

Nợ TK 641

Có TK 352

II. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

2.1. Khái niệm

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của chủ sở hữu đóng góp vào mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, do vậy nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Nhìn chung, nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ các nguồn sau đây:

- Vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp
- Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Các khoản nhận biếu tặng tài trợ ghi tăng vốn chủ sở hữu
- Vốn bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái trong quá trình đầu tư XDCB, các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế
- Giá trị cổ phiếu quỹ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu

2.2. Hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu

2.2.1. Nguồn vốn kinh doanh: Tài khoản 411

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Tài khoản sử dụng: 411

411

	<u>XXX</u>
- Hoàn trả vốn góp	- Các chủ sở hữu đầu tư vốn
- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;	- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh
- Bù lỗ kinh doanh	- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ	- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ
	<u>Nguồn vốn kinh doanh hiện có</u>

b. Phương pháp hạch toán

1. Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Nợ TK 211, 213

Có TK 411

2. Khi phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 111, 112 : GB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá).

Có/ Nợ 4112: CL giữa MG và GB

3. Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

4. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được duyệt, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

5. Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư XDCH đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCH

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2.2.2. Nguồn vốn đầu tư XDCH

Vốn đầu tư XDCH của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư XDCH ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

Mỗi khi công tác xây dựng và mua sắm TSCĐ hoàn thành, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn đầu tư của từng công trình, hạng mục công trình. Khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCH, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh

a. Tài khoản sử dụng: TK 441 – Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

b. Phương pháp hạch toán

1. Nhận được vốn đầu tư xây dựng cơ bản bằng tiền

Nợ TK 111, 112

Có TK 441

2. Trường hợp nhận vốn đầu tư XDCH do ngân sách cấp theo dự toán được giao

a. Khi giao dự toán chi đầu tư XDCH

Theo dõi khoản dự toán được giao

b. Khi rút dự toán chi đầu tư XDCH để sử dụng, căn cứ vào tình hình sử dụng dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản để hạch toán vào các tài khoản liên quan

Nợ TK 111, 112, 152, 153

Nợ TK 133

Có TK 441

3. Khi chưa được giao dự toán chi đầu tư XDCH, đơn vị được kho bạc cho tạm ứng vốn đầu tư, khi nhận được vốn tạm ứng của kho bạc ghi

Nợ TK 111, 112

Có TK 3388

4. Khi được giao dự toán chi đầu tư XDCB, đơn vị phải thực hiện các thủ tục thanh toán để hoàn trả Kho bạc khoản vốn đã tạm ứng. Khi được Kho bạc chấp nhận các chứng từ thanh toán ghi

Nợ TK 3388

Có TK 441

5. Bổ sung vốn đầu tư XDCB bằng quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 414

Có TK 441

6. Khi công tác XDCB và mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng

- Kế toán ghi tăng giá trị TSCĐ do đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành

Nợ TK 211, 213

Có TK 2412

- Khi quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt, kế toán ghi giảm nguồn vốn XDCB và ghi tăng nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 441

Có TK 411

7. Khi trả lại vốn đầu tư XDCB cho ngân sách nhà nước cho đơn vị cấp trên ghi

Nợ TK 441

Có TK 111, 112

Chương 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐƠN VỊ XÂY LẮP

1.1. Những vấn đề chung:

1.1.1. Đặc điểm ngành xây lắp

- SP xây lắp thường có khối lượng lớn, giá trị lớn, thời gian thi công lâu dài.

Kì tính giá thành SP xây lắp không xác định hàng tháng như trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp mà được xác định tùy thuộc vào đặc điểm kỹ thuật của từng công trình.

Trong xây lắp, do chu kỳ sản xuất dài, nên đối tượng tính giá thành là sản phẩm xây lắp hoàn chỉnh, cũng có thể là sản phẩm xây lắp hoàn thành đến giai đoạn quy ước.

- Là ngành sản xuất theo đơn đặt hàng, SP xây lắp mang tính đơn chiếc, riêng lẻ.

Do tính chất đơn chiếc, riêng lẻ, nên chi phí bỏ ra để thi công xây lắp các công trình có nội dung và cơ cấu không đồng nhất như các loại sản phẩm công nghiệp.

- SP xây lắp có địa điểm thi công nhất định, hiện trường sản xuất phân tán, khi SP hoàn thành không nhập khi như các ngành sản xuất vật chất khác.

- Hoạt động xây lắp mang tính chất lưu động, làm việc ngoài trời nên chịu tác động của môi trường.

1.1.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

- Kế toán CPSX giống như đối với đơn vị SX chế biến công nghiệp

- Kế toán giá thành chỉ tính trên đại lượng SP hoàn thành

+ **Giá dự toán:** là các chi phí theo dự toán về vật liệu, nhân công, CP sử dụng máy và CP khác được thiết kế theo dự toán, theo định mức hoạt động, theo đơn giá quy định.

+ **Giá kế hoạch:** dựa trên cơ sở định mức đơn giá của nhà nước quy định và dựa trên cơ sở giá thành của nhà nước.

$$Z_{KH} = \text{Giá dự toán} - \text{Mức phần đầu giảm giá thành}$$

+ **Giá thực tế:** là biểu hiện bằng tiền của chi phí thực tế mà đơn vị bỏ ra để thực hiện xây lắp. Giá thành thực tế được xác định dựa trên cơ sở số liệu kế toán CPSX.

1.1.3. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Trong xây dựng cơ bản, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm mang tính phức tạp, loại hình sản xuất sản phẩm mang tính đơn chiếc theo từng hợp đồng xây dựng, đặc điểm tổ chức sản xuất phân chia thành nhiều công trường, khu vực thi công, đơn vị tính giá thành thường là công trình, hạng mục công trình hoàn thành, yêu cầu và trình độ tổ chức quản lý

giữa các nhà thầu không đồng đều, do vậy, đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong xây lắp có thể là: công trình hoặc hạng mục công trình, SP hoặc nhóm SP hoặc tổ đội thi công.

1.1.4. Đối tượng tính giá thành

- **SP hoàn thành:** là công trình hoặc hạng mục công trình đã xây lắp đến giai đoạn cuối cùng của công trình hoặc chuẩn bị bàn giao.

- **SP hoàn thành theo giai đoạn quy ước:** là các đối tượng xây lắp ở từng giai đoạn hoàn thành đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

1.1.5. Kết cấu giá thành của sản phẩm xây lắp

- CPNVLTT
- CPNCTT
- CP sử dụng máy
- CP sản xuất chung

1.2. Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

1.2.1. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất

1.2.1.1. Kế toán tập hợp và phân bổ CPNVLTT

a. Khái niệm

- CPNVLTT bao gồm các loại vật liệu trực tiếp phục vụ cho hoạt động xây lắp như vật liệu xây dựng, vật liệu phụ, nhiên liệu, vật kết cấu bộ phận công trình, thiết bị vệ sinh thông gió...

b. Tài khoản sử dụng: TK 621

Bên Nợ: Trị giá vật liệu xuất dùng

Bên Có: + Vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho
+ Kết chuyển CPNVLTT sang TK 154

c. Phương pháp hạch toán

NV1: Xuất NVL cho đơn vị xây lắp

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 152

NV2: Mua NVL xuất thẳng cho công trình

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng công trình)

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

NV3: Trường hợp đơn vị ký tạm ứng cho bộ phận nhận thầu nội bộ mà bộ phận kế toán không tổ chức theo dõi riêng

- Khi tạm ứng

Nợ TK 141

Có TK 111, 112, 152

- Khi quyết toán được duyệt

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 141

NV4: Trường hợp cuối kỳ còn thừa NVL

- Nhập lại kho

Nợ TK 152

Có TK 621 (Chi tiết theo từng công trình)

- Để lại công trình thi công

Nợ TK 621 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 152

1.2.1.2. Kế toán CPNCTT

Giống như đối với kế toán CPNCTT của đơn vị sản xuất chế biến công nghiệp

a. TK sử dụng: TK 622

b. Phương pháp hạch toán:

NV1: Tiền lương phải trả CNV đơn vị xây lắp

Nợ TK 622 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 334 (3341, 3348)

NV2: Các khoản trích theo lương

- Tính vào chi phí

Nợ TK 627(Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 338

- Khấu trừ lương

Nợ TK 3341

Có TK 338

NV3: Trường hợp đơn vị xây lắp chi tạm ứng cho bộ phận nhận thầu nội bộ

- Khi tạm ứng

Nợ TK 141

Có TK 111, 112

- Khi quyết toán tạm ứng

Nợ TK 622

Có TK141

1.2.1.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

1.2.1.3.1. Các phương thức sử dụng máy

Trong trường hợp có bộ phận máy thi công thì bộ phận này có thể hạch toán nội bộ hoặc báo sổ.

Hạch toán nội bộ: Các bộ phận sử dụng máy tập hợp riêng chi phí này còn XN xây lắp chỉ cần theo dõi số ca máy mà máy đã phục vụ cho công trình để tiến hành thanh toán cho các bộ phận này.

Hạch toán báo sổ: Các bộ phận máy thi công không hạch toán chi phí này mà giao cho XN xây lắp thực hiện.

Trong trường hợp không có bộ phận máy thi công mà XN phải thuê máy:

*** Các phương thức thuê máy:**

- Trường hợp thuê máy không có người điều khiển

Số tiền thuê phải trả = KH máy trong t/gian thuê + % định mức quản lý máy

- Trường hợp thuê máy có người điều khiển

Số tiền thuê phải trả = KH máy trong t/gian thuê + % định mức quản lý máy + CPNC điều khiển máy + % phụ phí nhân công

- Trường hợp thuê máy theo số ca thực hiện: XN xây lắp sẽ theo dõi số ca thực hiện và đơn giá của một ca để xác định chi phí phải trả cho bên cho thuê và phân bổ cho các đối tượng có liên quan.

1.2.1.3.2. Tài khoản sử dụng: TK 623 “ CP sử dụng máy thi công”

Bên Nợ: + Các CP liên quan đến máy thi công, CPNVL cho máy hoạt động
+ CP tiền lương và các khoản phụ cấp lương của công nhân điều khiển MTC
+ CP sửa chữa bảo quản MTC

Bên Có: Kết chuyển CP sử dụng máy thi công sang TK 154

TK này không phản ánh các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân điều khiển máy thi công. Khoản trích này được tính vào CPSX chung

1.2.1.3.3. Phương pháp hạch toán

a. Trường hợp 1: Nếu DN tổ chức đội máy thi công riêng biệt và có phân cấp quản lý để theo dõi CP như một bộ phận sản xuất độc lập

NV1: Tập hợp các CP liên quan đến đội máy thi công

Nợ TK 621-MTC, 622-MTC, 627-MTC

Có TK liên quan

NV2: Cuối kỳ kết chuyển CP để tính giá thành ca máy

Nợ TK 154-MTC

Có TK 621-MTC, 622-MTC, 627-MTC

NV3: Căn cứ vào giá thành tính toán được phân bổ cho các đối tượng

- Nếu áp dụng theo phương thức cung cấp lao vụ giữa các bộ phận

Nợ TK 623 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 154-MTC

Nếu áp dụng theo phương thức bán lao vụ giữa các bộ phận thì tính theo giá tiêu thụ

+ Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632

Có TK 154-MTC

+ Phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ

Nợ TK 623 (Chi tiết theo từng công trình)

Có TK 511

+ Phản ánh thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ

Nợ TK 133

Có TK 3331

b. Trường hợp 2: Nếu DN không tổ chức đội máy thi công riêng biệt hoặc có tổ chức đội MTC riêng biệt nhưng không phân cấp quản lý để theo dõi chi phí thì toàn bộ CP phát sinh tập hợp vào TK 623 trừ các khoản trích theo lương của công nhân

- CP sử dụng máy gồm 2 loại: CP thường xuyên và CP tạm thời

CP thường xuyên: gồm những CP xảy ra hàng ngày cho quá trình sử dụng MTC như nhiên liệu, dầu mỡ, VL phụ, tiền lương CN điều khiển máy và CN phục vụ đội máy thi công, khấu hao TSCĐ là xe máy, các CP thuê máy, CP sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên xe máy thi công.

CP tạm thời: là những CP phát sinh một lần liên quan đến việc tháo, lắp, di chuyển máy và những CP về công trình tạm phục vụ cho việc sử dụng máy.

CP thường xuyên được tính trực tiếp một lần vào CP sử dụng MTC trong kỳ. Còn CP tạm thời phải được phân bổ theo thời gian sử dụng hoặc theo thời gian thi công trên công trường.

$$\text{CP tạm thời phân bổ cho từng kỳ} = \frac{\text{CP tạm thời phát sinh} + \text{CP tháo dỡ ước tính} - \text{Giá trị phế liệu thu hồi ước tính}}{\text{Thời gian sử dụng máy (Thời gian thi công trên công trường)}}$$

c. Phân bổ chi phí sử dụng máy thi công

Cuối kì sau khi tổng hợp CP sử dụng máy, kế toán sẽ tiến hành phân bổ theo các tiêu thức khối lượng công việc hoàn thành hoặc theo số ca thực hiện được.

Trường hợp kế toán đã tập hợp CP riêng cho từng loại máy thì căn cứ vào sổ kế toán chi tiết mở cho từng loại máy để tổng hợp CP và cuối kỳ phân bổ cho các công trình theo các tiêu thức phù hợp.

Trường hợp DN có nhiều loại máy thi công đơn vị không thể và không có khả năng tập hợp CP riêng cho từng loại máy thì cuối kỳ CP sử dụng máy sẽ được tổng hợp cho các loại máy và kế toán căn cứ vào khối lượng công việc hoàn thành hoặc số ca máy thực hiện để làm tiêu thức phân bổ.

Bước 1: Xác định hệ số quy đổi của ca máy i (H_i)

$$H_i = \frac{Z_{KH} \text{ đơn vị máy } i}{Z_{KH} \text{ đơn vị ca máy thấp nhất}}$$

Bước 2: Xác định số lượng ca máy quy đổi (Ca máy hệ số / Ca máy chuẩn)

$$SL_{\text{ca máy quy đổi}} = \text{Số lượng ca máy } i * H_i$$

Bước 3: Xác định $Z_{đvtt}$ của 1 ca máy hệ số

$$Z_{đvtt} (\text{ca máy quy đổi}) = \frac{\text{Tổng CP sử dụng MTC}}{SL \text{ ca máy quy đổi}}$$

Bước 4: Tính tổng Z_{tt} của ca máy loại i

$$Z_{tt} (\text{máy } i) = Z_{đvtt} (\text{ca máy quy đổi}) * SL \text{ máy } i$$

d. Phương pháp hạch toán

*** Đối với CP thường xuyên:**

NV1: Xuất kho hoặc mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ sử dụng cho đội MTC

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 152, 111, 112, 331

NV2: Căn cứ vào tiền lương, tiền công, tiền ăn trưa phải trả cho công nhân điều khiển xe máy, nhân viên phục vụ máy

Nợ TK 623

Có TK 334

NV3: Xuất CCDC cho đội MTC

- CCDC sử dụng 1 lần

Nợ TK 623

Có TK 153

- CCDC phân bổ nhiều lần

+ Nợ TK 242

Có TK 153

+ Nợ TK 623

Có TK 242

NV4: Khấu hao TSCĐ của máy thi công

Nợ TK 623

Có TK 214

NV5: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK 623

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331

*** Đối với CP tạm thời**

- Trường hợp không trích trước

- *Khi phát sinh CP tạm thời*

Nợ TK 242

Có TK liên quan

- *Định kì tiến hành phân bổ*

Nợ TK 623

Có TK 242

- Trường hợp trích trước

- *Định kì tiến hành trích trước CP tạm thời*

Nợ TK 623

Có TK 335

- *Khi phát sinh CP tạm thời*

Nợ TK 335

Có TK liên quan

1.2.1.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

Giống như đối với khoản mục CPSX chung của đơn vị chế biến công nghiệp

Tài khoản sử dụng : TK 627

Bên Nợ: + Lương nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn giữa ca của nhân viên QL đội xây dựng.

+ Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân sử dụng MTC và nhân viên quản lý đội.

+ Khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội

+ CP khác

Bên Có : + Các khoản ghi giảm CPSX chung

+ Kết chuyển CPSX chung sang TK 154

1.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang

Có 2 phương pháp:

- Đánh giá SPDD theo CP thực tế phát sinh: Được áp dụng trong trường hợp cả hai bên A và B quyết định thanh toán một lần. Theo phương pháp này toàn bộ CP bỏ ra từ khi thi công cho đến thời điểm này đều là CPSXDD.

- Đánh giá SPDD theo từng giai đoạn hoàn thành: Được áp dụng trong trường hợp trong kỳ có phát sinh CP nhưng vừa thu được SP hoàn thành vừa thu được SPDD. Phương pháp này áp dụng trong trường hợp cả A và B quy định thanh toán từng lần theo quy ước hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành

$$\text{CPSXDDCK} = \frac{\text{CPSXDD đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{Z dự toán giai đoạn hoàn thành} + (\text{Z dự toán giai đoạn dở dang} * \%)} * (\text{Z dự toán giai đoạn dở dang} * \%)$$

1.2.3. Kết chuyển CPSX và tính giá thành sản phẩm

a. Kết chuyển CPSX

Nợ TK 154

Có TK 621, 622, 623, 627

b. Tính giá thành SP xây lắp:

Căn cứ vào các đối tượng tập hợp CPSX, kế toán mở cho mỗi đối tượng một sổ hoặc một thẻ chi tiết theo dõi CP từ lúc khởi công cho tới khi hoàn thành theo từng khoản mục CP. Căn cứ vào CP đã tập hợp và bảng kiểm kê đánh giá SPDD để xác định giá thành thực tế của SP hoàn thành.

$$Z_{tt}(sp \text{ xây lắp}) = CPSXDD \text{ đầu kì} + CPSXPS \text{ trong kì} - CPSXDD \text{ cuối kì} - \text{Phế liệu(nếu có)}$$

c. Công trình hoàn thành

- Nếu công trình hoàn thành chờ bàn giao

Nợ TK 155

Có TK 154

- Nếu công trình hoàn thành đã bàn giao cho chủ đầu tư

Nợ TK 632

Có TK 154

Chương 4: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ĐƠN VỊ NÔNG NGHIỆP

4.1. Những vấn đề chung

4.1.1. Đặc điểm kinh doanh ngành nông nghiệp

- Tạo ra lương thực, thực phẩm phục vụ cho đời sống con người.
- Hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp nông nghiệp rất đa dạng, bên cạnh các hoạt động sản xuất chính như trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, còn có các hoạt động sản xuất phụ được tổ chức ra để phục vụ cho sản xuất chính hoặc tận dụng năng lực thừa của sản xuất chính để tăng thêm thu nhập.

- Tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất.
- Đối tượng sản xuất là cây trồng, vật nuôi.

4.1.2. Đặc điểm kế toán CPSX

- CPSX các doanh nghiệp nông nghiệp phát sinh rất đa dạng, phong phú, do đó việc hạch toán CPSX phải được tổ chức chi tiết cho từng ngành, theo từng bộ phận sản xuất, từng loại cây trồng, từng loại vật nuôi.

- CPSX bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- * CPNVLT

- * CPNCTT

- * CPSX chung

- Tuy nhiên các khoản mục chi phí này phát sinh không đều đặn, mặt khác chịu ảnh hưởng bởi luân chuyển nội bộ. Do đó, cần phải có tiêu thức phân bổ phù hợp đối với từng loại hình trong sản xuất nông nghiệp.

4.1.3. Đặc điểm tính giá thành sản phẩm

- Do sản phẩm của ngành nông nghiệp mang tính thời vụ nên kì tính giá thành thường là vào cuối niên độ kế toán, nghĩa là cuối năm mới tính được giá thành thực tế. Trong năm tính theo giá thành kế hoạch, đến cuối năm tiến hành điều chỉnh giá thành kế hoạch theo giá thành thực tế.

- Ngoài ra, có thể xác định giá thành sản phẩm sau mỗi kỳ thu hoạch.
- Phương pháp tính giá thành của sản phẩm nông nghiệp giống phương pháp tính giá của sản phẩm công nghiệp.
- Việc lựa chọn phương pháp tính giá phụ thuộc vào đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

4.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành ngành trồng trọt

4.2.1. Kế toán CPSX và tính giá thành cây ngắn ngày

- Cây ngắn ngày là cây có thời gian thu hoạch trong vòng 1 năm như: ngô, khoai, lúa...
- Chi phí sản xuất được tập hợp theo từng giai đoạn canh tác, bao gồm 4 giai đoạn:

* Làm đất

* Gieo trồng

* Chăm sóc

* Thu hoạch

- Trong trường hợp chi phí sản xuất của cây ngắn ngày liên quan đến diện tích thu hoạch trong năm và diện tích sẽ thu hoạch ở năm sau thì cần phải xác minh xem chi phí chuyển sang năm sau là bao nhiêu.

- Tiêu thức phân bổ là diện tích đất gieo trồng hoặc sản lượng thu hoạch được.

* Phân bổ theo diện tích

$$\text{CPSXCSNS} = \frac{\text{CPSXNTCS} + \text{CPPSTN} - \text{CP thu hoạch}}{\text{Dt thu hoạch trong năm} + \text{Dt thu hoạch năm sau}} * \text{Dt thu hoạch năm sau}$$

* Phân bổ theo sản lượng

$$\text{CPSXCSNS} = \frac{\text{CPSXNTCS} + \text{CPPSTN} - \text{CP thu hoạch}}{\text{SL thu hoạch trong năm} + \text{SL ước tính thu hoạch năm sau}} * \text{SL ước tính thu hoạch năm sau}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế} = \text{CPSXNTCS} + \text{CPSX phát sinh trong năm} - \text{CPSXCSNS} - \text{Giá trị SP phụ}$$

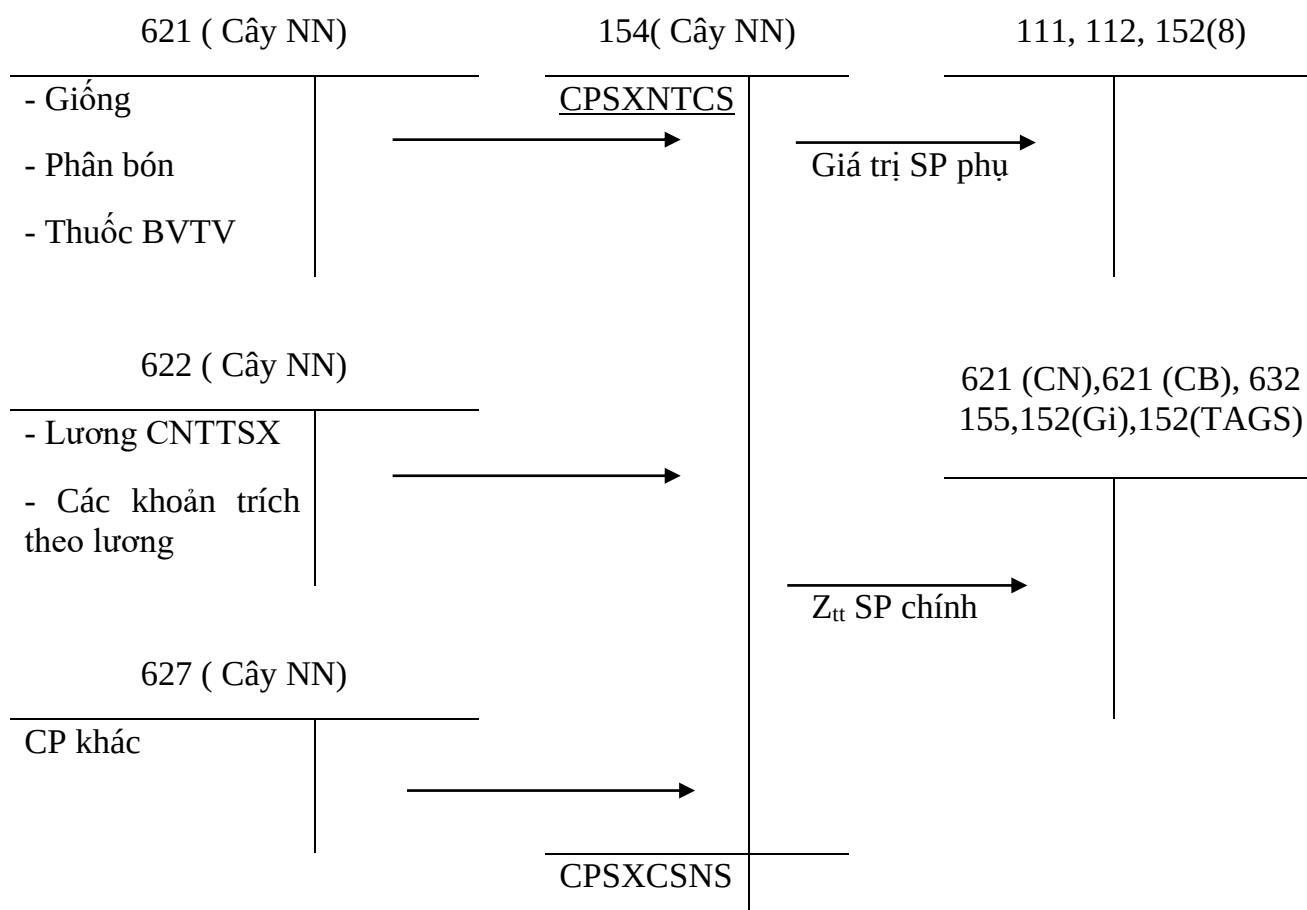
$$\text{Giá thành đơn vị thực tế} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Khối lượng SP thu hoạch trong năm (tấn)}}$$

* Trong trường hợp trên cùng một mảnh đất đồng thời canh tác 2 loại cây trồng khác nhau thì cần phân bổ CPSXC cho từng loại cây theo tiêu thức phù hợp. Thường dùng tiêu thức diện tích đất gieo trồng để phân bổ.

$$\text{CPSX phân bổ cho từng loại cây} = \frac{\text{Tổng CPSX chung cần phân bổ}}{\text{Tổng diện tích đất gieo trồng}} * \text{Diện tích đất gieo trồng cho từng}$$

$$\text{Diện tích đất gieo trồng từng loại cây} = \frac{\text{Khối lượng hạt giống gieo trồng thực tế}}{\text{Khối lượng hạt giống gieo trồng định mức tiêu chuẩn}}$$

+ Phương pháp hạch toán



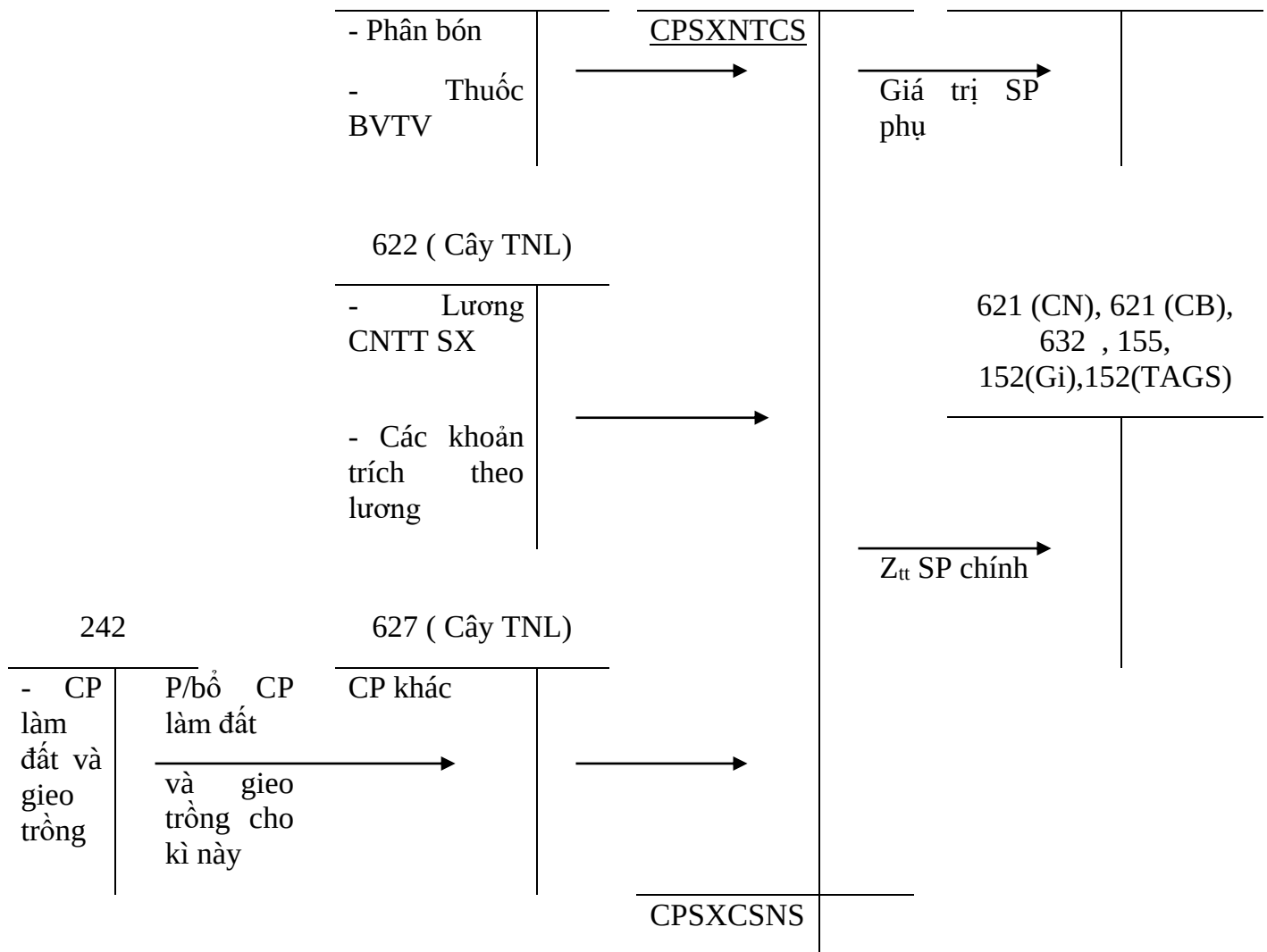
4.2.2. Kế toán CPSX và tính giá thành cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần

Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần có các đặc điểm khác biệt so với cây ngắn ngày, CPSX cũng bao gồm chi phí làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch. Trong đó chi phí chăm sóc và thu hoạch được tính hết vào giá thành sản phẩm của mỗi kỳ thu hoạch. Chi phí làm đất và gieo trồng được tiến hành phân bổ cho mỗi kỳ thu hoạch dự kiến, khoản chi phí này sẽ được hạch toán vào TK 242 và được phân bổ theo mỗi kì kế hoạch.

$$\text{Phân bổ CP làm đất và gieo trồng cho từng kỳ} = \frac{\text{Tổng CP làm đất và gieo trồng}}{\text{Số kì thu hoạch dự kiến}}$$

+ Phương pháp hạch toán

621(Cây TNL)	154(Cây TNL)	111, 112, 152(8)
---------------	---------------	------------------



4.2.3. Kế toán CPSX và tính giá thành cây lâu năm

Vườn cây lâu năm là TSCĐ của DNNN, do đó các chi phí làm đất, gieo trồng, chăm sóc cho đến khi thu được sản phẩm được tính vào nguyên giá TSCĐ. Toàn bộ các khoản chi phí này được tập hợp vào TK 2412. Đến khi vườn cây lâu năm thu hoạch được thì kết chuyển vào TK 211.

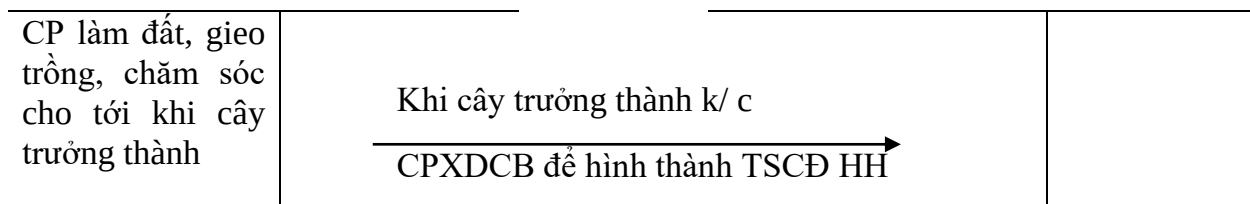
CPSX cấu thành nên giá thành sản phẩm cây lâu năm bao gồm: Chi phí chăm sóc, chi phí thu hoạch và chi phí khấu hao cây lâu năm. Riêng đối với chi phí chăm sóc cần được phân bổ cho sản lượng thu hoạch trong kì và sản lượng dự kiến thu hoạch ở kì sau.

+ Phương pháp hạch toán

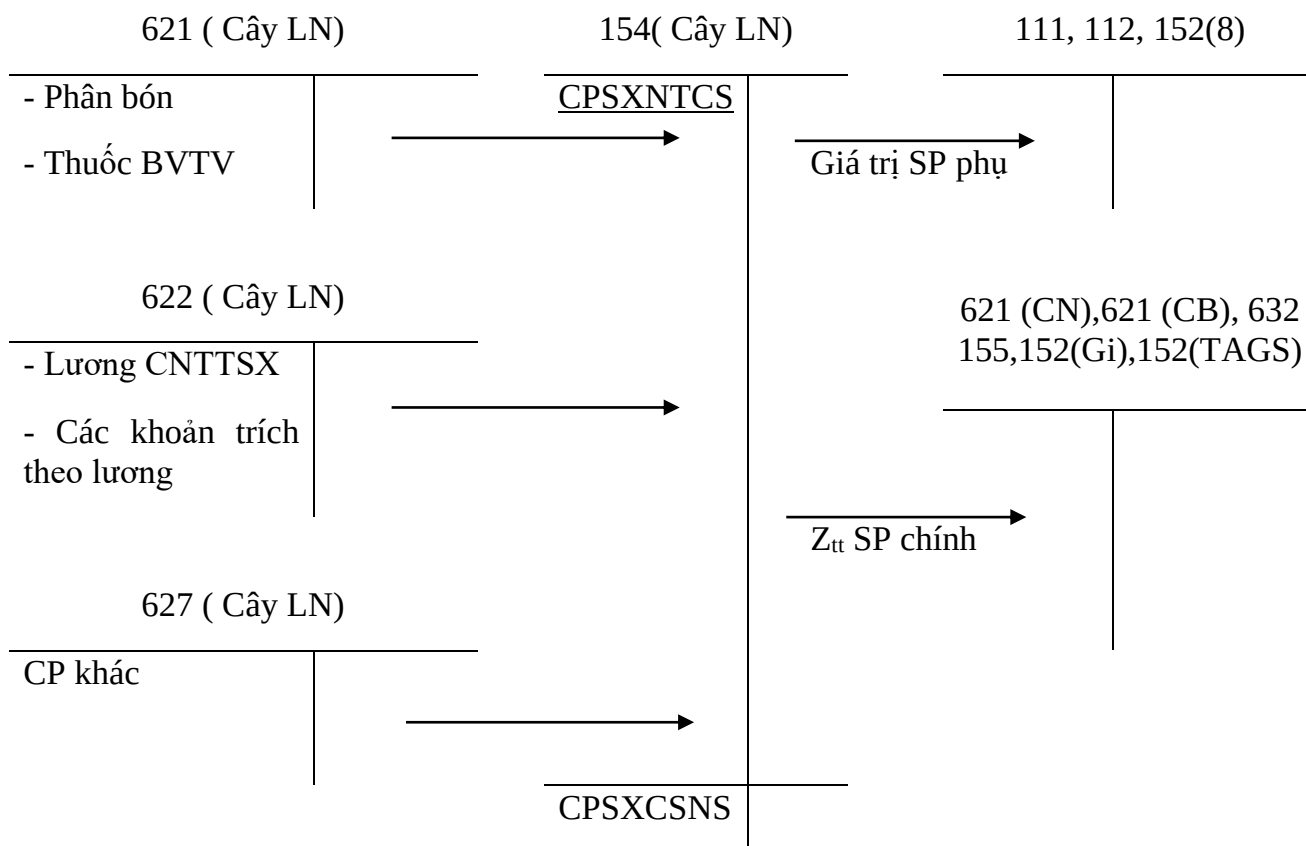
* Cây trồng mới

241(2)

211



* Cây đã trồng



4.3. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành hoạt động chăn nuôi

4.3.1. Kế toán CPSX và tính giá thành súc vật sinh sản

Súc vật sinh sản bao gồm: bò, heo... SP chính là súc vật con, ngoài ra còn có sản phẩm phụ là sữa và phân.

Đối tượng tính giá thành là bản thân súc vật con hoặc kg súc vật con tách mẹ.

CPSX chăn nuôi liên quan đến cả SP hoàn thành và SPDD chuyển sang năm sau.

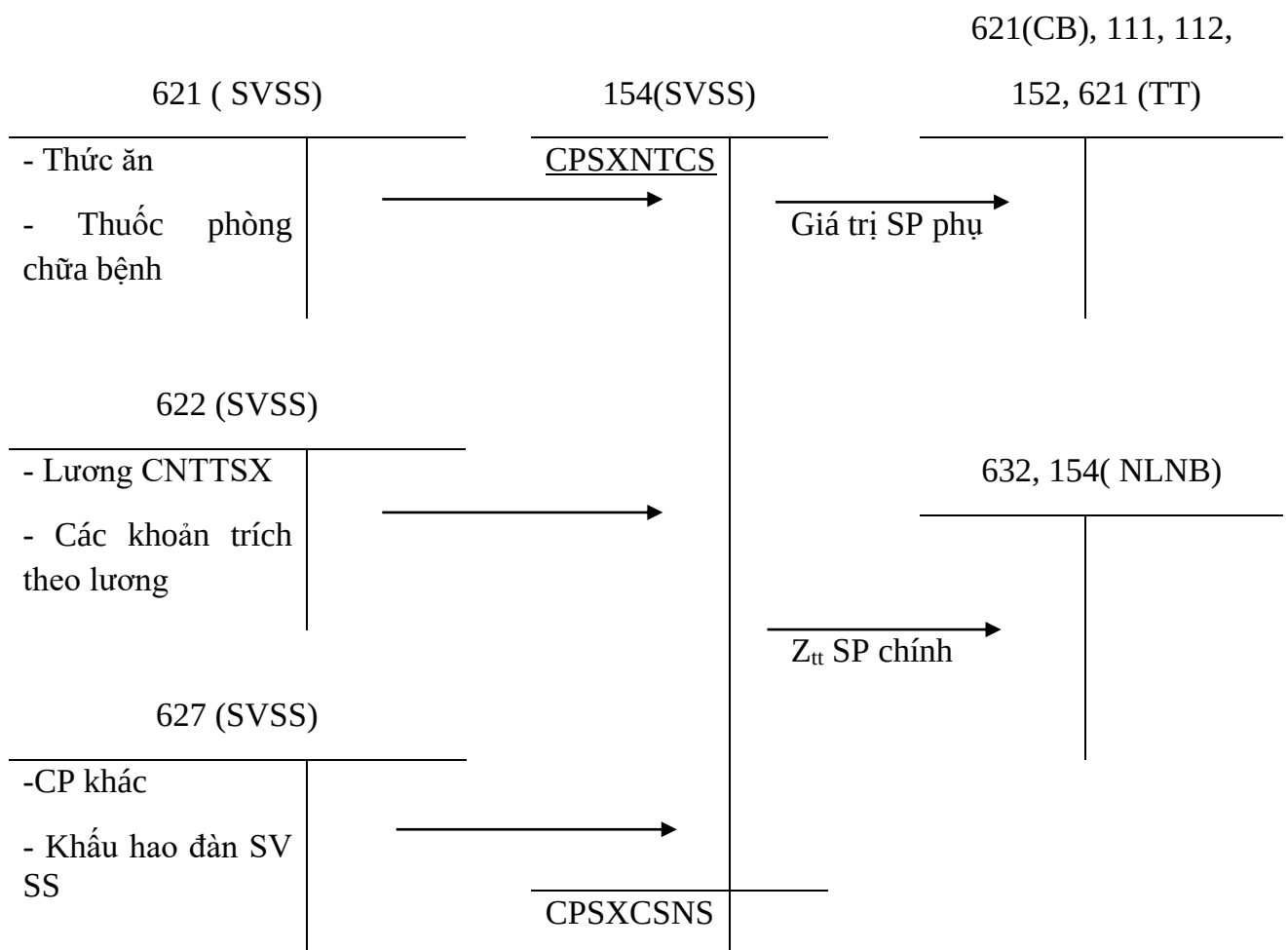
$$\text{CPSXCSNS} = \frac{\text{CPSXNTCS} + \text{CPPS trong năm}}{\text{Tổng số ngày chăn nuôi của toàn đàn SV sinh sản trong năm}} \times \frac{\text{Số ngày của đàn SV đang chữa và đang nuôi con}}{\text{đang chữa và đang nuôi con}}$$

$$\text{Tổng giá thành tt của đàn SV con} = \text{CPSXNTCS} + \frac{\text{CPSXPS trong năm}}{\text{Số SV con trong đàn}} - \text{CPSXCSNS} - \text{Giá trị SP phụ}$$

$$\text{Giá thành đvtt (1 con SV con)} = \frac{\text{Tổng giá thành tt (của đàn SV con)}}{\text{Số SV con trong đàn}}$$

$$\text{Giá thành đvtt (1 kg SV con)} = \frac{\text{Giá thành đvtt (1 con SV con)}}{\text{Số SV con trong đàn}}$$

+ Phương pháp hạch toán



4.3.2. Kế toán CPSX và tính giá thành súc vật nuôi lấy sữa

- Súc vật nuôi lấy sữa bao gồm: bò sữa, dê sữa...
- Sản phẩm chính là sữa, sản phẩm phụ là súc vật con và phân.

+ Nếu xem SP chính là sữa còn sức vật con và phân là SP phụ thì dùng phương pháp loại trừ chi phí để tính giá thành sản phẩm.

+ Nếu xác định sữa và sức vật con là SP chính còn phân là SP phụ thì phải dùng phương pháp liên hợp để tính giá thành sản phẩm (Phải quy đổi sức vật con thành sữa tươi và loại trừ giá trị của phân)

TH1:

$$\text{Giá thành (1kg sữa tươi)} = \frac{\text{Tổng CPSXPS} - \text{Giá trị SP phụ (SV con và phân)}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được}}$$

TH2:

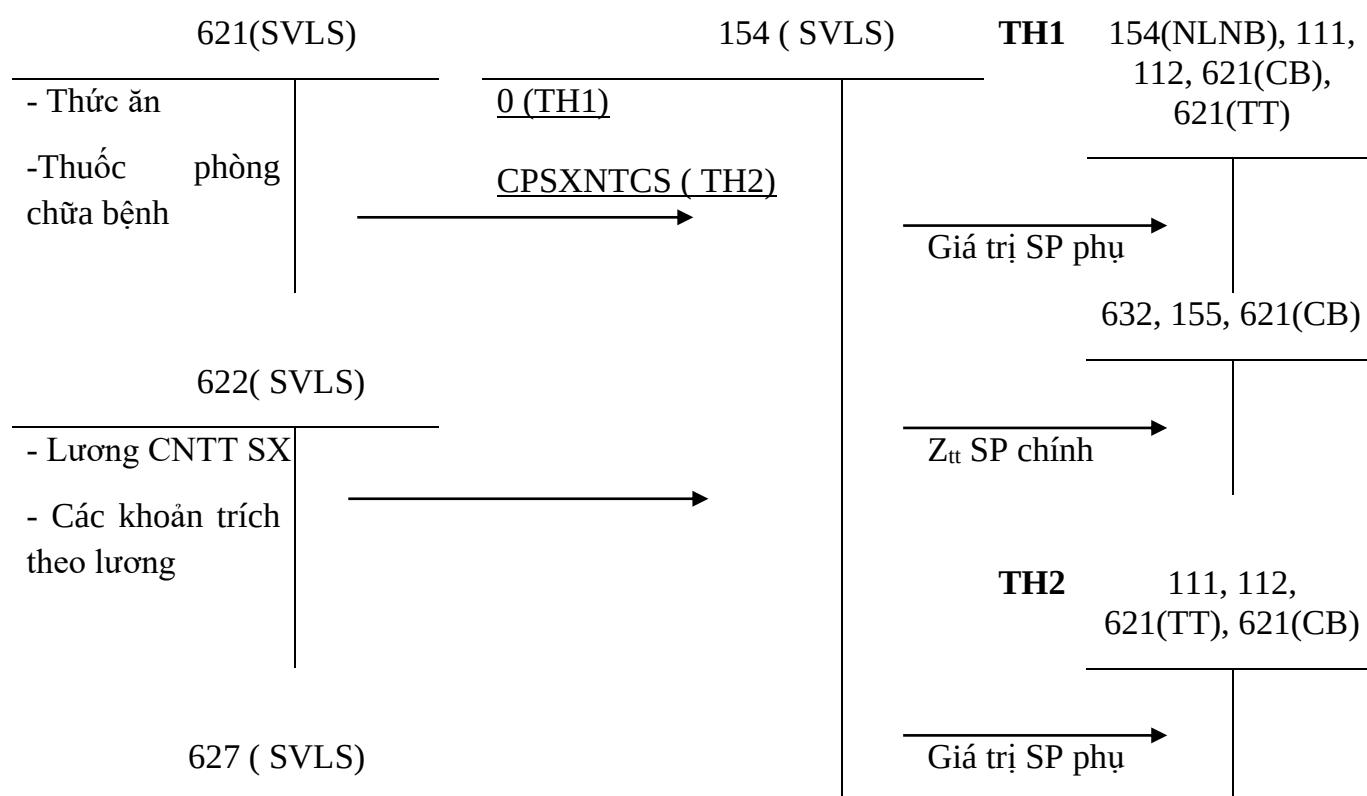
$$\text{Giá thành (1kg sữa tươi)} = \frac{\text{CPSXNTCS} + \frac{\text{CPSXPS}}{\text{trong năm}} - \text{CPSXCSNS} - \text{Giá trị SP phụ(phân)}}{\text{Trọng lượng sữa tươi thu được} + \text{Trọng lượng sữa quy đổi từ SV con}}$$

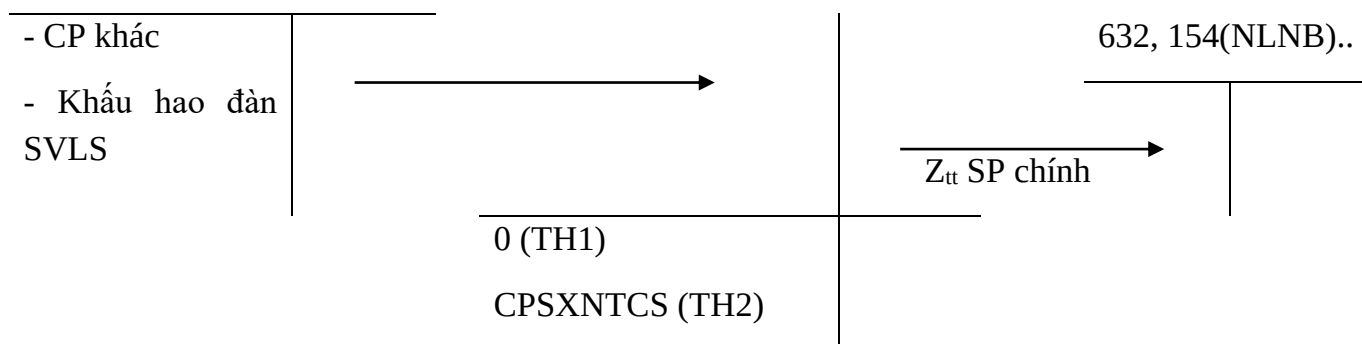
- CPSX chuyển sang năm sau tính tương tự như đối với sức vật sinh sản nhưng chỉ tính theo số ngày của đàn sức vật đang chữa

Giá thành 1kg SV con = Giá thành 1kg sữa tươi * Hệ số quy đổi

Giá thành 1 con SV con = Trọng lượng b/quân 1 con SV con * Giá thành 1kg Sv con

+ **Phương pháp hạch toán**





4.3.3. Kế toán CPSX và tính giá thành súc vật nuôi lấy thịt

Súc vật nuôi lấy thịt bao gồm: heo, bò, gà, vịt... Sp chính của chăn nuôi là trọng lượng tăng, sản phẩm phụ là phân.

$$\begin{aligned}
 &\text{Tổng trọng lượng thịt tăng trong kì} = \text{Trọng lượng hơi của đàn SV hiện có cuối kì} + \text{Trọng lượng hơi của đàn SV xuất bán, chuyển đàn} - \text{Trọng lượng hơi của đàn SV hiện có đầu kì} - \text{Trọng lượng hơi của đàn SV mua vào hoặc chuyển từ đàn khác sang}
 \end{aligned}$$

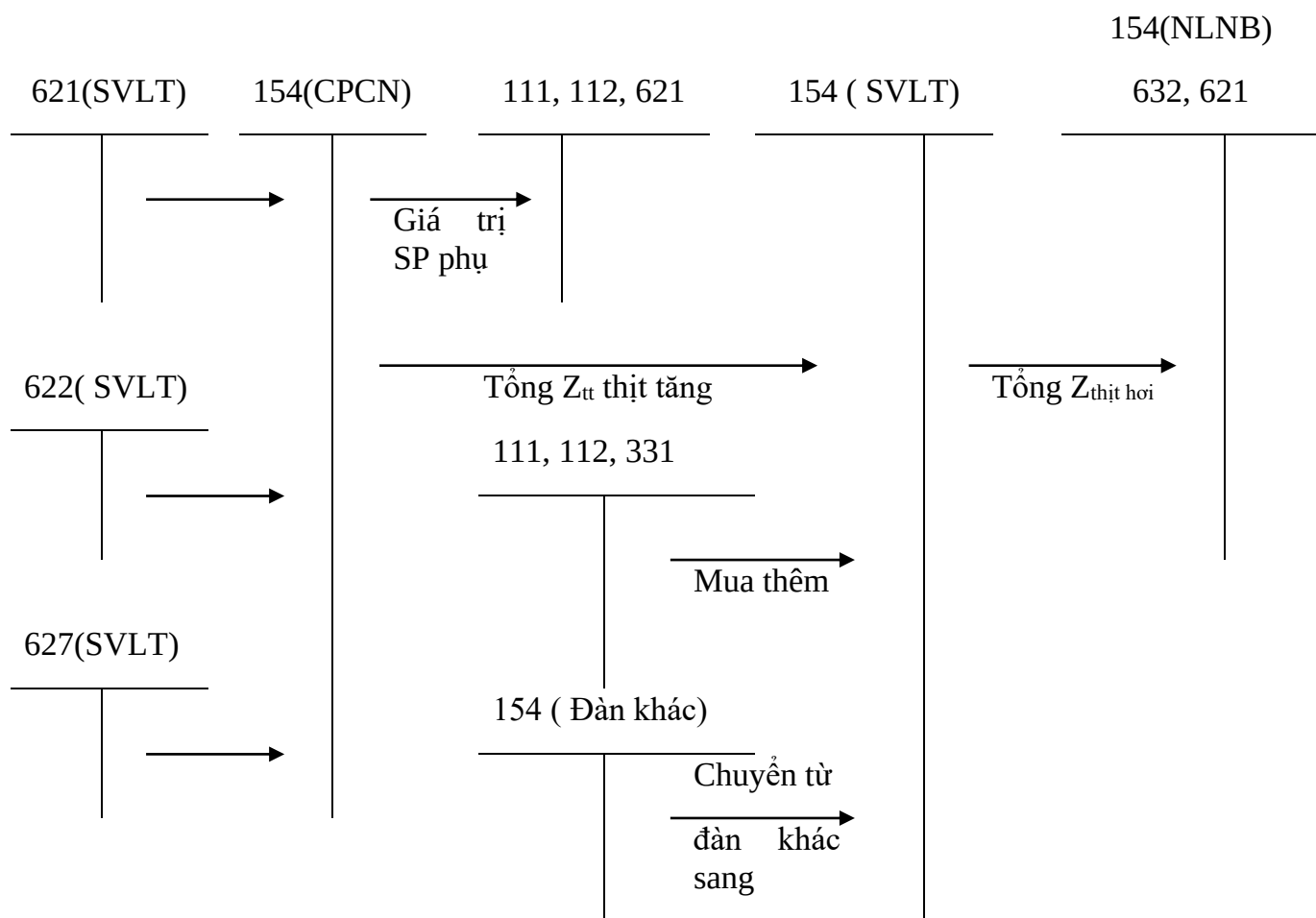
$$\text{Giá thành 1kg thịt tăng} = \frac{\text{Tổng CPPS trong kì} - \text{Giá trị SP phụ}}{\text{Tổng trọng lượng thịt tăng trong kì}}$$

Súc vật lớn, nuôi béo khi xuất chuồng phải tính được giá xuất chuồng (Giá thành của trọng lượng thịt hơi). Giá thành trọng lượng thịt hơi là toàn bộ trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gồm 2 bộ phận: Chi phí trong quá trình chăn nuôi và chi phí mua con giống

$$\text{Giá thành 1kg thịt hơi} = \frac{\text{Tổng giá thành thịt tăng} + \text{Giá trị gốc của đàn SV (CP con giống)}}{\text{Trọng lượng thịt hơi}}$$

$$\text{Trọng lượng thịt hơi} = \text{Trọng lượng của đàn SV hiện còn cuối kì} + \text{Trọng lượng hơi của SV xuất bán hoặc chuyển đàn trong kì}$$

+ Phương pháp hạch toán



Chương 5: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Những vấn đề chung

5.1.1. Khái niệm

- Báo cáo kế toán là kết quả của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, nó cung cấp thông tin một cách toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kì kế toán.

- Báo cáo kế toán được phân thành báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

- Báo cáo tài chính là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như của các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu phục vụ cho đối tượng ở bên ngoài.

- Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 báo cáo:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

5.1.2. Tác dụng của BCTC

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

* Đối với Nhà nước:

+ Cung cấp thông tin cần thiết cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế.

+ Giúp các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kì hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp.

+ Làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

* Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:

+Cạnh tranh với các DN khác trong việc tìm kiếm nguồn vốn, thuyết phục các nhà đầu tư và chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất.

+Tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

* Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:

- + Giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.
- + Sử dụng thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

* Đối với các kiểm toán viên độc lập:

- + Là đối tượng của kiểm toán viên độc lập

5.1.3. Yêu cầu khi nộp BCTC

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21

-Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin đáng tin cậy và thích hợp với nhu cầu ra quyết định của người sử dụng khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch, và sự kiện.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị ký và đóng dấu của đơn vị.

5.1.4. Các công việc cần thiết khi lập BCTC

Để lập được các báo cáo tài chính trước hết phải có đầy đủ các cơ sở dữ liệu phản ánh chính xác, trung thực, khách quan các sự kiện và nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp. Các số liệu này đã được phản ánh kịp thời trên các chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán. Vì thế, trước khi lập báo cáo tài chính phải thực hiện các công việc sau:

- Phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan.

- Đôn đốc, giám sát và thực hiện việc kiểm kê đánh giá lại tài sản, tính chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, phản ánh kết quả đó vào sổ kế toán liên quan trước khi khoá sổ kế toán.

- Đối chiếu, xác minh công nợ phải thu, công nợ phải trả, đánh giá nợ phải thu khó đòi, trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng.

- Đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết, giữa các sổ tổng hợp với nhau, đối chiếu số liệu trên sổ kế toán với thực tế kiểm kê, khoá sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

- Chuẩn bị các mẫu biểu báo cáo tài chính để sẵn sàng cho việc lập báo cáo tài chính.

5.2. Bảng cân đối kế toán

5.2.1. Khái niệm

Bản cân đối kế toán là một BCTC tổng hợp phản ánh một cách tổng quát toàn bộ giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định (cuối kỳ báo cáo)

5.2.2. Đặc điểm

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình lẫn hữu hình) .

BCĐKT được chia thành 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản là cấu thành tài sản và nguồn hình thành nên tài sản. Do vậy, số tổng cộng của 2 phần luôn bằng nhau.

BCĐKT phản ánh vốn và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ hạch toán. Chúng ta có thể xem kết cấu khái quát của bảng cân đối kế toán theo mẫu dưới đây:

Phần tài sản	Nội dung
Loại A	Số dư nợ tài khoản loại 1 và loại 3
Loại B	Số dư nợ tài khoản loại 2 (nếu dư có ghi âm)
Tổng cộng tài sản	Cộng loại A và B
Phần nguồn vốn	
Loại A	Số dư có tài khoản loại 3 và loại 1
Loại B	Số dư tài khoản loại 4 (nếu dư nợ ghi âm)
Tổng cộng nguồn vốn	Cộng loại A và B
Chỉ tiêu ngoài bảng	

5.2.3. Kết cấu của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về tài sản và nguồn vốn, được trình bày theo một trong hai dạng sau:

Dạng báo cáo

BCĐKT trình bày theo trình tự từ trên xuống: phần trên phản ánh tài sản; phần dưới phản ánh nguồn vốn

Dạng tài khoản

BCĐKT trình bày theo dạng chia làm hai bên: phần bên trái phản ánh tài sản; phần bên phải phản ánh nguồn vốn.

Trong mỗi phần tài sản hoặc nguồn vốn có kết cấu gồm 5 cột:

Cột 1: Trình bày các chỉ tiêu

Cột 2: Trình bày mã số của các chỉ tiêu

Cột 3: Trình bày mục diễn giải các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC

VD: Chỉ tiêu “Tiền” trên BCĐKT là chỉ tiêu tổng hợp (gồm: tiền mặt, TGNH, tiền đang chuyển) sẽ được thuyết minh chi tiết ở mục V.1 ở Bản thuyết minh BCTC.

Cột 4: Trình bày số cuối kì báo cáo

Cột 5: Trình bày số đầu năm

Trong mỗi phần phản ánh tài sản hoặc nguồn vốn chia thành hai loại: A và B. Trong mỗi loại chia thành nhiều mục: I, II,... Trong mỗi mục chia thành nhiều khoản: 1, 2, 3,...; và trong mỗi khoản có thể bao gồm nhiều tiết khoản (ký hiệu dấu gạch đầu dòng).

5.2.4. Cơ sở số liệu để lập bảng cân đối kế toán

– Khi lập và trình bày Bảng CĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

– Ngoài ra, trên Bảng CĐKT, các khoản mục TS và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

– Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

– Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

5.2.5. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

“Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh BCTC năm.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước. (Số liệu cột này không thay đổi trên các Bảng cân đối kế toán giữa niên độ cùng năm).

Cột 4 “Số cuối năm”:

+ Căn cứ số dư Nợ của các tài khoản, chi tiết thuộc loại 1 và 2 để ghi vào chỉ tiêu tương ứng bên phần tài sản.

+ Căn cứ số dư Có của các tài khoản, chi tiết thuộc loại 3 và 4 để ghi vào chỉ tiêu tương ứng bên phần nguồn vốn.

A) TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

TSNH phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

– TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (MÃ SỐ 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 111, Tài khoản 112, Tài khoản 113.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào: Dư Nợ Tài khoản 1281 + Dư Nợ Tài khoản 1288

Các khoản ghi vào chỉ tiêu này có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

– ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (MÃ SỐ 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 121 – “Chứng khoán kinh doanh”.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 1281, Tài khoản 1282, Tài khoản 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

– CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (MÃ SỐ 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

+ *Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

+ *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1362, Tài khoản 1363, Tài khoản 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ *Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1283 – Cho vay.

+ Phải thu ngắn hạn khác (mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: Tài khoản 1385, Tài khoản 1388, Tài khoản 334, Tài khoản 338, Tài khoản 141, Tài khoản 244.

+ *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1381 – “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

– *HÀNG TỒN KHO (MÃ SỐ 140)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này = Số dư Nợ của các Tài khoản 151 + Tài khoản 152 + Tài khoản 153 + Tài khoản 154 + Tài khoản 155 + Tài khoản 156 + Tài khoản 157 + Tài khoản 158.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” – Mã số 241.

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” – Mã số 263.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

– TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (MÃ SỐ 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

+ Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 171.

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2288.

B) TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

– CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (MÃ SỐ 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

+ *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

+ *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là Số phát sinh Nợ Tài khoản 331 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1361 (Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

+ *Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng

+ *Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1283 – “Cho vay” (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

+ *Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.

+ *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– *TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (MÃ SỐ 220)*

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

– *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)*

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ *Nguyên giá (Mã số 222)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 “*Tài sản cố định hữu hình*”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)***

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ *Nguyên giá (Mã số 225)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Xem chi tiết hạch toán tài khoản 214

– ***Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)***

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ *Nguyên giá (Mã số 228)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Bất động sản đầu tư (Mã số 230)***

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

+ *Nguyên giá (Mã số 231)*

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 154 – “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

– ***Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)***

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

+ *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con”.

+ *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ Tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

+ *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)*

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 2281 – “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

+ *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)*

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288. Xem chi tiết tài khoản 128

– ***Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)***

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

+ *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)*

Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước”.

Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

+ *Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Tài khoản 1534 – “Thiết bị, phụ tùng thay thế” và số dư Có chi tiết Tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

+ *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Tài khoản 2288.

C) TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.

D) NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

E) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 331 (chi tiết cho từng khách hàng)

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ phát sinh Có TK 131 (chi tiết cho từng khách hàng)

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

+ Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 334 “Phải trả người lao động”.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 3362, 3363, 3368.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ *Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: TK 338, 138, 344.

+ *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK TK 341 và 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

+ *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

+ *Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 357 – Quỹ bình ổn giá.

+ *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

g) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

+ *Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 331 “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

+ *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ *Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả”.

+ *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)*

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” – Mã số 411.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”.

+ *Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 3362, 3363, 3368.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện”.

+ *Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK: Tài khoản 338, Tài khoản 344.

+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 341 và Số dư Có TK 34311 – dư Nợ TK 34312 + dư Có TK 34313.

+ *Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 3432 – “Trái phiếu chuyển đổi”.

+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

+ *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại.

+ *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả”.

+ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

h) Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430)

– Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

– *Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.

Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

+ *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 41111 – Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ *Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 41112 – Cổ phiếu ưu đãi

– *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”.

Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4113 – “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

– *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác”.

– *Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Trường hợp Tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

– *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

– ***Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 419)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

– ***Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

– ***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)***

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 421.

Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm ()

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

+ ***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)***

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211. Trường hợp TK 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ ***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

– ***Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

i) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

+ ***Nguồn kinh phí (Mã số 431)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có Tài khoản 461 với số dư Nợ Tài khoản 161

Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm ()

+ ***Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 466

k) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

5.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.3.1. Bản chất và ý nghĩa

5.3.1.1. Bản chất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh thông thường và kết quả khác) trong một thời kì nhất định.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Kết quả hoạt động kinh} & & \text{Kết quả hoạt động kinh doanh} & & \text{Kết quả khác} \\ \text{doanh trước thuế} & = & \text{thông thường} & + & \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{KQHĐKD} & & \text{DTT về bán} & & \text{Giá vốn} & & \text{DTHĐ} & & \text{CP} \\ \text{thông} & = & \text{hàng và CC} & - & \text{hàng} & + & \text{tài} & - & \text{tài} & - & \text{CP} \\ \text{thường} & & \text{dịch vụ} & & \text{bán} & & \text{chính} & & \text{chính} & & \text{BH} & - & \text{QLDN} \end{array}$$

$$\text{Kết quả khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

3.3.1.2. Ý nghĩa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm cung cấp thông tin một cách đầy đủ cho người sử dụng về tình hình và kết quả tất cả các hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo để từ đó có thể đưa ra quyết định kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

5.3.2. Kết cấu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải bao gồm các khoản mục chủ yếu sau đây:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
2. Các khoản giảm trừ;

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán;
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ;
6. Doanh thu hoạt động tài chính;
7. Chi phí tài chính;
8. Chi phí bán hàng;
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp;
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
11. Thu nhập khác;
12. Chi phí khác;
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Cách lập BCKQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh bên Có TK 511 trong kỳ báo cáo.
- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.
- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác. (Đây là một điểm khác của báo cáo kết quả kinh doanh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC với báo cáo kết quả kinh doanh theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh Nợ TK 511 đối ứng với bên Có các TK 521 trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không

nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu. (Đây là một điểm khác của báo cáo kết quả kinh doanh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC với báo cáo kết quả kinh doanh theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02.

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng phát sinh bên Có TK 632 đối ứng bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11.

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

8. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 (chi tiết chi phí lãi vay)

9. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có TK 641 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 25 – Mã số 26.

12. Thu nhập khác (Mã số 31):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo.

– Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

13. Chi phí khác (Mã số 32):

– Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

– Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

14. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32.

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo và ghi bằng số âm.

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo và ghi bằng số âm

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52).

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	=	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	–	Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ				

20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	=	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	–	Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
		Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	+	Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

Ngày

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – Tài sản ngắn hạn	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(...)	(...)

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
– Nguyên giá	222			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
			(...)	(...)

IV. Tài sản dở dang dài hạn 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240 241242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
C – Nợ phải trả	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			

10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước- LNST chưa phân phối kỳ này	421421a421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)- Số chứng chỉ hành nghề;- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Đơn vị báo cáo:
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số /2014/TT-BTC
Ngày... /.../2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày ... tháng ... năm

...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.